BỘ CÔNG THƯƠNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số 12 Nguyễn Văn Bảo, Phường 4, Quận Gò Vấp, Tp.Hồ Chí Minh

028 3985 1932 - 028 3985 1917 - 028 3895 5858

ĐỀ ÁN

TUYỂN SINH ĐẠI HỌC 2023

MÃ TUYỂN SINH: IUH

TP. HỒ CHÍ MINH, 2023

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ CÔNG THƯƠNG  TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP  THÀNH PHỐ HÒ CHÍ MINH | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2023

I. Thông tin chung

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

1.1.1. Tên trường:

- Tên chính thức: Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh

- Tên tiếng Anh: Industrial University of Ho Chi Minh City

- Tên viết tắt: IUH

- Mã tuyển sinh trường: IUH

1.1.2. Sứ mệnh:

- Trường Đại học Công nghiệp TP.Hồ Chí Minh là cơ sở giáo dục đại học được Thủ

tướng Chính phủ phê duyệt thực hiện thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động giai đoạn

2015 - 2017, bắt đầu thực hiện từ năm học 2015 - 2016.

- Để đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đổi mới, tập thể lãnh đạo Nhà trường đã nắm bắt

thời cơ, xác định Tầm nhìn - Sứ mạng - Mục tiêu từ nay đến 2025 với phương châm:

“Đổi mới tư duy, làm giàu thêm tri thức - đời sống” là phương châm hoạt động của

Trường Đại học Công nghiệp TP. HCM nhằm đạt được mục tiêu, tầm nhìn và sứ

mạng của Nhà trường.

- Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh trở thành trường đại học trọng điểm quốc gia có vai trò tiên phong đối với sự phát triển của các trường thuộc Bộ Công Thương, nằm trong nhóm Top trường đại học hàng đầu của Việt Nam theo định hướng ứng dụng, ngang tầm với các nước tiên tiến trong khu vực về đào tạo nhân lực chất lượng cao, có kỹ năng nghề nghiệp tiếp cận với thực tiễn trong các lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ nhằm tạo ra giá trị vật chất và tinh thần phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của ngành Công Thương và của đất nước một cách có hiệu quả.

- Năm 2016 “Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh là trường đại học đầu tiên khu vực phía Nam được cấp Giấy chứng nhận Kiểm định chất lượng Cơ sở giáo dục” của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tháng 3 năm 2023 trường đã được cấp Giấy chứng nhận Kiểm định chất lượng Cơ sở giáo dục lần 2.

- Năm 2020 Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh được tổ chức giáo dục QS (Quacquarelli Symonds - Vương quốc Anh) công bố kết quả xếp hạng Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh đạt 601+ đại học tốt nhất trong khu vực châu Á 2021, và Top 10 cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam.

- Tính đến thời điểm tháng 4 năm 2023 Trường đã có 26 chương trình đào tạo bậc đại học và 05 ngành trình độ Thạc sĩ đạt chuẩn Kiểm định chất lượng theo tiêu chuẩn AUN-QA và MOET cho các ngành sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Stt | Ngành đã kiểm định | Trình độ  đào tạo | Tổ chức kiểm định |
| 1 | Hóa phân tích | Thạc sĩ | MOET |
| 2 | Kỹ thuật Điện | Thạc sĩ | MOET |
| 3 | Kỹ thuật Điện tử | Thạc sĩ | MOET |
| 4 | Kế toán | Thạc sĩ | MOET |
| 5 | Công nghệ thực phẩm | Thạc sĩ | MOET |
| 6 | Công nghệ chế tạo máy | Đại học | ABET |
| 7 | Công nghệ thông tin | Đại học | ABET |
| 8 | Công nghệ sinh học | Đại học | ABET |
| 9 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | Đại học | ABET |
| 10 | Công nghệ thực phẩm | Đại học | ABET |
| 11 | Hệ thống thông tin | Đại học | ABET |
| 12 | Công nghệ kỹ thuật Điện tử - Truyền thông | Đại học | AUN-QA |
| 13 | Công nghệ kỹ thuật Ô tô | Đại học | AUN-QA |
| 14 | Công nghệ kỹ thuật Hóa học | Đại học | AUN-QA |
| 15 | Quản trị kinh doanh | Đại học | AUN-QA |
| 16 | Công nghệ dệt, may | Đại học | AUN-QA |
| 17 | Thương mại Điện tử | Đại học | AUN-QM |
| 18 | Luật Kinh tế | Đại học | MOET |
| 19 | Quản lý Tài nguyên Môi trường | Đại học | MOET |
| 20 | Kỹ thuật xây dựng | Đại học | MOET |
| 21 | Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử | Đại học | AUN-QA |
| 22 | Công nghệ kỹ thuật môi trường | Đại học | AUN-QA |
| 23 | Ngôn ngữ Anh | Đại học | AUN-QA |
| 24 | Kế toán | Đại học | AUN-QA |
| 25 | Công nghệ Kỹ thuật Máy tính | Đại học | AUN-QA |
| 26 | Công nghệ kỹ thuật Nhiệt | Đại học | AUN-QA |

- Tháng 4 năm 2023 Nhà trường tiếp tục và đã kiểm định xong 04 chương trình đào tạo trình độ đại học Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử; Khoa học máy tính; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá; Đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn AUN-QA đạt kết quả cao 100% tất cả các chương trình tự đánh giá và cải tiến.

- Trong những năm qua, vị thế của Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh (IUH) không ngừng tăng cao. Hiện tại, Trường thuộc nhóm các trường đại học của Việt Nam vinh dự lọt vào top 601+ trường ĐH hàng đầu Châu Á trong bảng xếp hạng của tổ chức QS năm 2021, 2022, đứng thứ 11 trong số những trường tốt nhất Việt Nam, đạt chuẩn chất lượng QS Stars 4 sao - 4 Stars với số điểm 684/500, Top 5 bảng xếp hạng Webometrics.

- Địa chỉ các trụ sở và địa chỉ website của trường:

**Cơ sở chính (TP.HCM):**

- Địa chỉ: 12 Nguyễn Văn Bảo, P.4, Q. Gò Vấp, TP.HCM

- Điện thoại: (028) 38955858 (028) 3985 1932 (028) 3985 1917 Fax: (028) 38946268

- Website: [www.iuh.edu.vn](http://www.iuh.edu.vn) - Website tuyển sinh: www.iuh.edu.vn/tuyensinh

- Email: tuyensinh@iuh.edu.vn

- Facebook: <https://www.facebook.com/tuyensinhdaihoccongnghieptphcm>

**Phân hiệu Quảng Ngãi:**

- Địa chỉ: 938 Quang Trung, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

- Điện thoại: (0255) 2222 135, (0255) 6250075 - 0916 222135 - Fax: (0255) 3713858

- Website: <http://www.iuh.edu.vn/QuangNgai/>

Cơ sở Thanh Hóa:

- Địa chỉ: Xã Quảng Tâm, TP. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

- Điện thoại: (0237) 3675092 (0237) 3675764 - Fax: (0237) 3675350

- Website: http://www.iuh.edu.vn/thanhhoa/

1.2. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

1.2.1 Link tra cứu tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp:

- https://iuh.edu.vn/vi/ba-cong-khai-fi47/ba-cong-khai-nam-hoc-2021-2022-a2053.html

1.2.2 Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | lĩnh vực /ngành đào tạo | Trình  độ đào  tạo | Chỉ tiêu  tuyển  sinh | So SV  trúng  tuyển  nhập học | Số SV  tốt  nghiệp | Tỉ lệ SV tốt  nghiệp đã  có việc làm |
| 1 | nghệ thuật |  | 110 | 68 | 28 |  |
| 1.1 | thiết kế thời trang | Đại học | 110 | 68 | 28 | 83% |
| 2 | kinh doanh và quản lý |  | 1910 | 2727 | 2941 |  |
| 2.1 | quản trị kinh doanh | Đại học | 490 | 721 | 696 | 91% |
| 2.2 | marketing | Đại học | 280 | 454 | 257 | 92% |
| 2.3 | kinh doanh quốc tế | Đại học | 110 | 206 | 390 | 93% |
| 2.4 | thương mại điện tử | Đại học | 70 | 104 | 127 | 97% |
| 2.5 | tài chính ngân hàng | Đại học | 400 | 561 | 637 | 86% |
| 2.6 | kế toán | Đại học | 460 | 581 | 769 | 95% |
| 2.7 | kiểm toán | ĐẠI HỌC | 100 | 100 | 65 | 2.7% |
| 3 | pháp luật |  | 140 | 143 | 148 | 3% |
| 3.1 | luật kinh tế | ĐẠI HỌC | 70 | 72 | 73 | 3.1% |
| 3.2 | luật quốc tế | ĐẠI HỌC | 70 | 71 | 75 | 3.2% |
| 4 | khoa học sự sống |  | 200 | 87 | 135 | 4% |
| 4.1 | công nghệ sinh học | ĐẠI HỌC | 200 | 87 | 135 | 4.1% |
| 5 | máy tính và công nghệ thông tin | 780 | 998 | 511 |  | 5% |
| 5.1 | khoa học máy tính | ĐẠI HỌC | 100 | 150 | 47 | 5.1% |
| 5.2 | kỹ thuật phần mềm | ĐẠI HỌC | 180 | 193 | 150 | 5.2% |
| 5.3 | hệ thống thông tin | ĐẠI HỌC | 150 | 170 | 107 | 5.3% |
| 5.4 | công nghệ kỹ thuật máy tính | ĐẠI HỌC | 200 | 201 | 91 | 5.4% |
| 5.6 | công nghệ thông tin | ĐẠI HỌC | 150 | 284 | 116 | 5.6% |
| 6 | công nghệ kỹ thuật |  | 2715 | 2175 | 2303 | 6% |
| 6.1 | công nghệ kỹ thuật cơ khí | ĐẠI HỌC | 250 | 301 | 204 | 6.1% |
| 6.2 | công nghệ chế tạo máy | ĐẠI HỌC | 200 | 140 | 200 | 6.2% |
| 6.3 | công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | ĐẠI HỌC | 200 | 225 | 171 | 6.3% |
| 6.4 | công nghệ kỹ thuật ô tô | ĐẠI HỌC | 260 | 293 | 371 | 6.4% |
| 6.5 | công nghệ kỹ thuật nhiệt | ĐẠI HỌC | 280 | 208 | 208 | 6.5% |
| 6.6 | công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | ĐẠI HỌC | 460 | 462 | 530 | 6.6% |
| 6.7 | công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông | ĐẠI HỌC | 200 | 194 | 201 | 6.7% |
| 6.1 | công nghệ kỹ thuật hóa học | ĐẠI HỌC | 580 | 283 | 331 | 6.1% |
| 6.12 | công nghệ kỹ thuật môi trường | ĐẠI HỌC | 285 | 285 | 69 | 6.12% |
| 7 | sản xuất và chế biến |  | 490 | 433 | 520 |  |
| 7.1 | công nghệ thực phẩm | ĐẠI HỌC | 200 | 228 | 269 | 84% |
| 7.2. | đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm | ĐẠI HỌC | 80 | 48 | 47 | 80% |
| 7.3 | công nghệ dệt, may | ĐẠI HỌC | 210 | 157 | 204 | 96% |
| 8 | kiến trúc và xây dựng |  | 280 | 245 | 109 |  |
| 8.1 | kỹ thuật xây dựng | ĐẠI HỌC | 210 | 190 | 101 | 91% |
| 8.2 | kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | ĐẠI HỌC | 70 | 55 | 8 | 88% |
| 9 | sức khỏe |  | 80 | 34 | 15 |  |
| 9.1 | dinh dưỡng và khoa học thực phẩm | ĐẠI HỌC | 80 | 34 | 15 | 85% |
| 10 | nhân văn |  | 600 | 778 | 523 |  |
| 10.1 | NGÔN NGỮ ANH | ĐẠI HỌC | 600 | 778 | 523 | 91% |
| 11 | DU LỊCH, KHÁCH SẠN, THỂ THAO VÀ DỊCH VỤ CÁ NHÂN | ĐẠI HỌC | 220 | 332 | 226 |  |
| 11.1 | QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH | ĐẠI HỌC | 220 | 332 | 226 | 90% |
| 12 | MÔI TRƯỜNG VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG |  | 215 | 75 | 61 |  |
| 12.1 | QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG | ĐẠI HỌC | 215 | 75 | 61 | 86% |
| TỔNG CỘNG |  |  | 7740 | 8095 | 7520 |  |

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

- Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang

thông tin điện tử của Trường: <http://tuyensinh.iuh.edu.vn/>

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

- Tại Cơ sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh:

Năm 2021: Sử dụng 04 phương thức xét tuyển: Ưu tiên xét tuyển đối với học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố, học sinh đạt giải kỳ thi Olympic; học sinh trường chuyên, học sinh có Chứng chỉ IELTS từ 5.0 trở lên hoặc các Chứng chỉ quốc tế khác tương đương; Xét tuyển kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021; Xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT năm lớp 12; Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Trường Đại học Quốc Gia Tp.HCM tổ chức.

Năm 2022: Sử dụng 04 phương thức xét tuyển: Ưu tiên xét tuyển đối với học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố, học sinh đạt giải kỳ thi Olympic, học sinh trường chuyên, học sinh có Chứng chỉ IELTS từ 5.0 trở lên hoặc các Chứng chỉ quốc tế khác tương đương; Xét tuyển kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021; Xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT năm lớp 12; Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Trường Đại học Quốc Gia Tp.HCM tổ chức.

Tại Phân hiệu tại tỉnh Quảng Ngãi

Năm 2021: Sử dụng 04 phương thức xét tuyển: Ưu tiên xét tuyển đối với học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố, học sinh đạt giải kỳ thi Olympic, học sinh trường chuyên, học sinh có Chứng chỉ IELTS từ 5.0 trở lên hoặc các Chứng chỉ quốc tế khác tương đương; Xét tuyển kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021; Xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT năm lớp 12; Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Trường Đại học Quốc Gia Tp.HCM tổ chức

Năm 2022: Sử dụng 04 phương thức xét tuyển: Ưu tiên xét tuyển đối với học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố, học sinh đạt giải kỳ thi Olympic, học sinh trường chuyên, học sinh có Chứng chỉ IELTS từ 5.0 trở lên hoặc các Chứng chỉ quốc tế khác tương đương; Xét tuyển kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022; Xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT năm lớp 12; Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Trường Đại học Quốc Gia Tp.HCM tổ chức.

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất.

1.3.2.1. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT mã phương thức xét tuyển 100.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Lĩnh vực Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp Phương thức xét tuyển | Tổ hợp  xét tuyển | Phươn thức xét tuyển | Năm 2021 | | | Năm 2022 | | | | |
| Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển | Chỉ tiêu | | Số nhập học | Điểm trúng tuyển | |
| 1.1 Kế toán | A00, A01,  D90, D90 | 100 | 145 | 675 | 25.00 | 88 | 98 | | 25.00 |
| 1.2 Kiểm toán | A00, A01, D90, D90 | 100 | 120 | 130 | 23.75 | 70 | 68 | | 25.00 |
| 1.3 Tài chính – Ngân hàng | A00, C01, D90, D90 | 100 | 175 | 77 | 25.50 | 105 | 73 | | 24.75 |
| 1.4 Quản trị kinh doanh | A01, C01, D90, D96 | 100 | 271 | 230 | 25.50 | 145 | 129 | | 25.50 |
| 1.5 Marketing | A01, C01,  D90, D96 | 100 | 210 | 139 | 26.00 | 79 | 83 | | 26.00 |
| 1.6 Kinh doanh quốc tế | A01, C01, D90, D96 | 100 | 90 | 100 | 25.50 | 22 | 31 | | 26.00 |
| 1.7 Thương mại điện tử | A01, C01, D90, D90 | 100 | 175 | 141 | 25.00 | 161 | 11 | | 25.50 |
| 2. Pháp luật |  |  |  |  |  |  |  | |  |
| 2.1 Luật kinh tế | A00, C00, D90, D96 | 100 | 70 | 51 | 26.00 | 54 | 44 | | 27.00 |
| 2.2 Luật quốc tế | A00, C00, D90, D96 | 100 | 60 | 78 | 24.25 | 31 | 23 | | 25.00 |
| 3. Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân |  |  |  |  |  |  |  | |  |
| 3.1 Quản trị du lịch và lữ hành | A01, C01, D90, D96 | 100 | 250 | 171 | 24.00 | 293 | 231 | | 19.00 |
| 4. Công nghệ kỹ thuật |  |  |  |  |  |  |  | |  |
| 4.1 Công nghệ kỹ thuật cơ khí | A00, A01, C01, D90 | 100 | 120 | 119 | 23.50 | 100 | 176 | | 22.00 |
| 4.2 Công nghệ chế tạo máy | A00, A01, C01, D90 | 100 | 70 | 79 | 22.25 | 50 | 86 | | 22.00 |
| 4.3 Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | A00, A01, C01, D90 | 100 | 80 | 102 | 24.00 | 60 | 145 | | 22.50 |
| 4.4 Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông | A00, A01, C01, D90 | 100 | 100 | 149 | 21.00 | 105 | 342 | | 21.50 |
| 4.5 Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | A00, A01,  C01, D90 | 100 | 120 | 160 | 23.50 | 115 | 150 | | 22.25 |
| 4.6 Công nghệ kỹ thuật và điều khiển tự động hóa | A00, A01,  C01, D90 | 100 | 120 | 160 | 23.50 | 115 | 150 | | 22.25 |
| 4.7 Công nghệ kỹ thuật hóa học | A00, B00,  D07, D90 | 100 | 100 | 196 | 18.50 | 355 | 174 | | 19.00 |
| 4.8 Công nghệ kỹ thuật nhiệt | A00, A01, C01, D90 | 100 | 100 | 110 | 19.00 | 64 | 93 | | 19.50 |
| 4.9 Công nghệ kỹ thuật ô tô | A00, A01, C01, D90 | 100 | 125 | 29 | 25.50 | 123 | 131 | | 24.50 |
| Nghệ thuật |  |  |  |  |  |  |  | |  |
| 5.1 Thiết kế thời trang | A00, C01, D90, D90 | 100 | 40 | 42 | 22.50 | 35 | 32 | | 21.25 |
| 6. Khoa học sự sống |  |  |  |  |  |  |  | |  |
| 6.1 Công nghệ sinh học | A00, B00, D07, D90 | 100 | 45 | 60 | 21.00 | 25 | 36 | | 22.50 |
| 7. Sản xuất và chế biến |  |  |  |  |  |  |  | |  |
| 7.1 Công nghệ thực phẩm | A00, B00,  D07, D90 | 100 | 140 | 199 | 23.00 | 100 | 174 | | 20.00 |
| 7.2 Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm | A00, B00,  D07, D90 | 100 | 50 | 52 | 18.50 | 50 | 22 | | 19.00 |
| 7.3 Công nghệ may | A00, C01,  D90, D90 | 100 | 110 | 140 | 20.25 | 111 | 67 | | 19.00 |
| 8. Máy tính và công nghệ thông tin |  |  |  |  |  |  |  | |  |
| 8.1 Hệ thống thông tin | A00, C01,  D90, D90 | 100 | 70 | 89 | 25.25 | 50 | 52 | | 26.00 |
| 8.2 Công nghệ thông tin | A00, C01,  D90, D90 | 100 | 70 | 89 | 25.25 | 50 | 52 | | 26.00 |
| 8.3 Khoa học máy tính | A00, C01,  D90, D90 | 100 | 70 | 89 | 25.25 | 50 | 52 | | 26.00 |
| 8.4 Kỹ thuật phần mềm | A00, C01,  D90, D90 | 100 | 70 | 89 | 25.25 | 59 | 51 | | 26.00 |
| 8.5 Công nghệ kỹ thuật máy tính | A00, C01,  D90, D90 | 100 | 70 | 70 | 24.25 | 83 | 115 | | 24.00 |
| 9. Kiến trúc và xây dựng |  |  |  |  |  |  |  | |  |
| 9.1 Kỹ thuật xây dựng | A00, A01,  C01, D90 | 100 | 70 | 72 | 21.00 | 79 | 108 | | 19.00 |
| 9.2 Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | A00, A01,  C01, D90 | 100 | 50 | 19 | 18.50 | 50 | 13 | | 19.00 |
| 10. Sức khỏe |  |  |  |  |  |  |  | |  |
| 10.1 Dinh dưỡng và khoa học thực phẩm | A00, B00,  D07, D90 | 100 | 67 | 42 | 18.50 | 67 | 22 | | 19.00 |
| 10.2 Dược học | A00, B00,  D07, D08 | 100 |  |  |  | 50 | 52 | | 23.00 |
| 11. Môi trường và bảo vệ môi trường |  |  |  |  |  |  |  | |  |
| 11.1 Quản lý tài nguyên và môi trường | A00, B00,  D07, C02 | 100 | 100 | 46 | 18.50 | 96 | 43 | | 19.00 |
| 11.2 Quản lý đất đai | A01, C01,  D90, D96 | 100 | 150 | 187 | 18.50 | 325 | 154 | | 19.00 |
| 12. Nhân văn |  |  |  |  |  |  |  | |  |
| 12.1 Ngôn ngữ Anh | D90, D14,  D15, D96 | 100 | 250 | 389 | 24.50 | 295 | 272 | | 22.25 |
| Tổng |  |  | 4.083 | 4.069 |  | 3.724 | 3.592 | |  |

1.3.2.2 Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất sử dụng kết quả học tập THPT năm lớp 12 mã phương thức xét tuyển 200.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Lĩnh vực Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp Phương thức xét tuyển | Tổ hợp  xét tuyển | Phươn thức xét tuyển | Năm 2021 | | | Năm 2022 | | | | |
| Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển | Chỉ tiêu | | Số nhập học | Điểm trúng tuyển | |
| 1. Kinh doanh và quản lý |  |  |  |  |  |  |  | |  |
| 1.1 Kế toán | A00, A01,  D90, D90 | 200 | 131 | 277 | 25.00 | 62 | 175 | | 27.75 |
| 1.2 Kiểm toán | A00, A01, D90, D90 | 200 | 108 | 110 | 23.00 | 49 | 125 | | 27.25 |
| 1.3 Tài chính – Ngân hàng | A00, C01, D90, D90 | 200 | 158 | 278 | 25.50 | 74 | 272 | | 27.75 |
| 1.4 Quản trị kinh doanh | A01, C01, D90, D96 | 200 | 243 | 340 | 26.00 | 105 | 312 | | 28.00 |
| 1.5 Marketing | A01, C01,  D90, D96 | 200 | 189 | 283 | 26.00 | 55 | 408 | | 28.50 |
| 1.6 Kinh doanh quốc tế | A01, C01, D90, D96 | 200 | 81 | 73 | 27.00 | 15 | 186 | | 28.50 |
| 1.7 Thương mại điện tử | A01, C01, D90, D90 | 200 | 157 | 210 | 24.00 | 113 | 241 | | 27.25 |
| 2. Pháp luật |  |  |  |  |  |  |  | |  |
| 2.1 Luật kinh tế | A00, C00, D90, D96 | 200 | 63 | 90 | 26.00 | 38 | 125 | | 28.00 |
| 2.2 Luật quốc tế | A00, C00, D90, D96 | 200 | 54 | 43 | 24.00 | 22 | 45 | | 27.00 |
| 3. Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân |  |  |  |  |  |  |  | |  |
| 3.1 Quản trị du lịch và lữ hành | A01, C01, D90, D96 | 200 | 225 | 292 | 24.00 | 206 | 227 | | 19.00 |
| 4. Công nghệ kỹ thuật |  |  |  |  |  |  |  | |  |
| 4.1 Công nghệ kỹ thuật cơ khí | A00, A01, C01, D90 | 200 | 108 | 116 | 24.00 | 70 | 127 | | 26.50 |
| 4.2 Công nghệ chế tạo máy | A00, A01, C01, D90 | 200 | 63 | 60 | 23.00 | 35 | 70 | | 26.00 |
| 4.3 Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | A00, A01, C01, D90 | 200 | 72 | 78 | 24.00 | 42 | 54 | | 27.00 |
| 4.4 Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông | A00, A01, C01, D90 | 200 | 90 | 90 | 22.00 | 74 | 129 | | 25.75 |
| 4.5 Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | A00, A01,  C01, D90 | 200 | 108 | 118 | 24.00 | 81 | 144 | | 26.50 |
| 4.6 Công nghệ kỹ thuật và điều khiển tự động hóa | A00, A01,  C01, D90 | 200 | 90 | 116 | 24.50 | 56 | 178 | | 27.00 |
| 4.7 Công nghệ kỹ thuật hóa học | A00, B00,  D07, D90 | 200 | 90 | 75 | 20.00 | 200 | 180 | | 24.00 |
| 4.8 Công nghệ kỹ thuật nhiệt | A00, A01, C01, D90 | 200 | 90 | 98 | 20.50 | 45 | 108 | | 24.25 |
| 4.11 Công nghệ kỹ thuật ô tô | A00, A01, C01, D90 | 200 | 113 | 159 | 25.50 | 86 | 263 | | 27.50 |
| Nghệ thuật |  |  |  |  |  |  |  | |  |
| 5.1 Thiết kế thời trang | A00, C01, D90, D90 | 200 | 36 | 40 | 23.00 | 25 | 28 | | 25.50 |
| 6. Khoa học sự sống |  |  |  |  |  |  |  | |  |
| 6.1 Công nghệ sinh học | A00, B00, D07, D90 | 200 | 41 | 33 | 21.00 | 18 | 40 | | 27.00 |
| 7. Sản xuất và chế biến |  |  |  |  |  |  |  | |  |
| 7.1 Công nghệ thực phẩm | A00, B00,  D07, D90 | 200 | 126 | 120 | 24.00 | 70 | 112 | | 27.50 |
| 7.2 Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm | A00, B00,  D07, D90 | 200 | 45 | 36 | 20.00 | 35 | 59 | | 24.00 |
| 7.3 Công nghệ may | A00, C01,  D90, D90 | 200 | 99 | 81 | 20.50 | 78 | 82 | | 24.00 |
| 8. Máy tính và công nghệ thông tin |  |  |  |  |  |  |  | |  |
| 8.1 Hệ thống thông tin | A00, C01,  D90, D90 | 200 | 63 | 65 | 26.00 | 28 | 117 | | 28.00 |
| 8.2 Công nghệ thông tin | A00, C01,  D90, D90 | 200 | 63 | 65 | 26.00 | 28 | 117 | | 28.00 |
| 8.3 Khoa học máy tính | A00, C01,  D90, D90 | 200 | 63 | 65 | 26.00 | 27 | 117 | | 28.00 |
| 8.4 Kỹ thuật phần mềm | A00, C01,  D90, D90 | 200 | 63 | 65 | 26.00 | 28 | 118 | | 28.00 |
| 8.5 Công nghệ kỹ thuật máy tính | A00, C01,  D90, D90 | 200 | 63 | 66 | 23.50 | 59 | 81 | | 27.00 |
| 9. Kiến trúc và xây dựng |  |  |  |  |  |  |  | |  |
| 9.1 Kỹ thuật xây dựng | A00, A01,  C01, D90 | 200 | 63 | 69 | 23.00 | 56 | 67 | | 26.00 |
| 9.2 Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | A00, A01,  C01, D90 | 200 | 45 | 19 | 20.00 | 35 | 27 | | 24.00 |
| 10. Sức khỏe |  |  |  |  |  |  |  | |  |
| 10.1 Dinh dưỡng và khoa học thực phẩm | A00, B00,  D07, D90 | 200 | 60 | 21 | 20.00 | 47 | 38 | | 24.00 |
| 10.2 Dược học | A00, B00,  D07, D08 | 200 |  |  |  | 35 | 32 | | 27.50 |
| 11. Môi trường và bảo vệ môi trường |  |  |  |  |  |  |  | |  |
| 11.1 Quản lý tài nguyên và môi trường | A00, B00,  D07, C02 | 200 | 90 | 51 | 20.00 | 37 | 1 | | 23.00 |
| 11.2 Quản lý đất đai | A01, C01,  D90, D96 | 200 | 135 | 82 | 20.00 | 114 | 175 | | 23.00 |
| 12. Nhân văn |  |  |  |  |  |  |  | |  |
| 12.1 Ngôn ngữ Anh | D90, D14,  D15, D96 | 200 | 225 | 241 | 24.50 | 207 | 321 | | 26.25 |
| Tổng |  |  | 3.676 | 4.137 |  | 2.615 | 4.981 | |  |

1.3.2.3 Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do đại học Quốc Gia Tp.Hồ Chí Minh tổ chức mã phương thức xét tuyển 401.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Lĩnh vực Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp Phương thức xét tuyển | Phươn thức xét tuyển | Năm 2021 | | | Năm 2022 | | | | |
| Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển | Chỉ tiêu | | Số nhập học | Điểm trúng tuyển | |
| 1. Kinh doanh và quản lý |  |  |  |  |  |  | |  |
| 1.1 Kế toán | 401 | 14 | 0 | 780 | 18 | 5 | | 765 |
| 1.2 Kiểm toán | 401 | 12 | 1 | 750 | 14 | 3 | | 790 |
| 1.3 Tài chính – Ngân hàng | 401 | 17 | 0 | 800 | 21 | 5 | | 785 |
| 1.4 Quản trị kinh doanh | 401 | 27 | 11 | 800 | 29 | 9 | | 830 |
| 1.5 Marketing | 401 | 21 | 0 | 800 | 16 | 10 | | 860 |
| 1.6 Kinh doanh quốc tế | 401 | 9 | 6 | 800 | 4 | 11 | | 900 |
| 1.7 Thương mại điện tử | 401 | 17 | 0 | 780 | 33 | 5 | | 810 |
| 2. Pháp luật |  |  |  |  |  |  | |  |
| 2.1 Luật kinh tế | 401 | 7 | 2 | 800 | 11 | 2 | | 810 |
| 2.2 Luật quốc tế | 401 | 6 | 0 | 750 | 7 | 3 | | 750 |
| 3. Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân |  |  |  |  |  |  | |  |
| 3.1 Quản trị du lịch và lữ hành | 401 | 25 | 0 | 800 | 59 | 4 | | 700 |
| 4. Công nghệ kỹ thuật |  |  |  |  |  |  | |  |
| 4.1 Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 401 | 12 | 2 | 780 | 20 | 6 | | 750 |
| 4.2 Công nghệ chế tạo máy | 401 | 7 | 0 | 850 | 10 | 2 | | 700 |
| 4.3 Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | 401 | 8 | 0 | 800 | 12 | 2 | | 780 |
| 4.4 Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông | 401 | 10 | 0 | 800 | 21 | 2 | | 600 |
| 4.5 Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 401 | 12 | 1 | 800 | 23 | 2 | | 760 |
| 4.6 Công nghệ kỹ thuật và điều khiển tự động hóa | 401 | 10 | 0 | 750 | 16 | 5 | | 800 |
| 4.7 Công nghệ kỹ thuật hóa học | 401 | 10 | 0 | 780 | 66 | 4 | | 670 |
| 4.8 Công nghệ kỹ thuật nhiệt | 401 | 10 | 1 | 750 | 13 | 1 | | 650 |
| 4.9 Công nghệ kỹ thuật ô tô | 401 | 12 | 0 | 750 | 25 | 5 | | 800 |
| 4.10 Công nghệ kỹ thuật môi trường | 401 | 0 | 0 | 750 | 7 | 0 | | 650 |
| Nghệ thuật |  |  |  |  |  |  | |  |
| 5.1 Thiết kế thời trang | 401 | 4 | 0 | 750 | 7 | 2 | | 700 |
| 6. Khoa học sự sống |  |  |  |  |  |  | |  |
| 6.1 Công nghệ sinh học | 401 | 4 | 0 | 780 | 5 | 0 | | 750 |
| 7. Sản xuất và chế biến |  |  |  |  |  |  | |  |
| 7.1 Công nghệ thực phẩm | 401 | 14 | 0 | 750 | 20 | 1 | | 780 |
| 7.2 Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm | 401 | 5 | 0 | 750 | 10 | 0 | | 650 |
| 7.3 Công nghệ may | 401 | 11 | 0 | 750 | 23 | 0 | | 650 |
| 8. Máy tính và công nghệ thông tin |  |  |  |  |  |  | |  |
| 8.1 Công nghệ thông tin | 401 | 35 | 11 | 750 | 8 | 11 | | 850 |
| 8.2 Công nghệ kỹ thuật máy tính | 401 | 7 | 3 | 750 | 17 | 5 | | 800 |
| 9. Kiến trúc và xây dựng |  |  |  |  |  |  | |  |
| 9.1 Kỹ thuật xây dựng | 401 | 7 | 0 | 750 | 16 | 0 | | 700 |
| 9.2 Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | 401 | 5 | 0 | 800 | 10 | 0 | | 650 |
| 10. Sức khỏe |  |  |  |  |  |  | |  |
| 10.1 Dinh dưỡng và khoa học thực phẩm | 401 | 6 | 0 | 750 | 14 | 0 | | 650 |
| 10.2 Dược học | 401 |  |  |  | 10 | 0 | | 830 |
| 11. Môi trường và bảo vệ môi trường |  |  |  |  |  |  | |  |
| 11.1 Quản lý tài nguyên và môi trường | 401 | 10 | 0 | 750 | 12 | 0 | | 650 |
| 11.2 Quản lý đất đai | 401 | 15 | 0 | 750 | 35 | 1 | | 650 |
| 12. Nhân văn |  |  |  |  |  |  | |  |
| 12.1 Ngôn ngữ Anh |  | 25 | 0 | 800 | 59 | 17 | | 720 |
| Tổng |  | 405 | 39 |  | 682 | 123 | |  |

1.4 Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

- Cổng thông tin công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử

của CSĐT: www.tuyensinh.iuh.edu.vn

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên ngành | Mã ngành | Số văn bản cho phép mở ngành | Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành | Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép | Năm bắt đầu đào tạo | Năm đã tuyển sinh và đàp tạo gần nhất với năm tuyển sinh |
| 1 | Quản trị kinh doanh | 9340101 | 2374/QĐ-ĐHCN | 30/10/2018 | Trường tự chủ | 2018 | 2022 |
| 2 | Kế toán | 9340301 | 429-QĐ-BGDĐT | 28/01/2022 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2022 | 2022 |
| 3 | Khoa học máy tính | 9480101 | 2783/QĐ-ĐHCN | 28/12/2018 | Trường tự chủ | 2018 | 2022 |
| 4 | Kỹ thuật cơ khí | 9520103 | 1924/QĐ-ĐHCN | 12/09/2018 | Trường tự chủ | 2018 | 2022 |
| 5 | Kỹ thuật điện tử | 9520203 | 428-QĐ-BGDĐT | 28/01/2022 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2022 | 2022 |
| 6 | Kỹ thuật hoá học | 9520301 | 1924/QĐ-ĐHCN | 12/09/2018 | Trường tự chủ | 2018 | 2022 |
| 7 | Công nghệ thực phẩm | 9540101 | 427-QĐ-BGDĐT | 28/01/2022 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2022 | 2022 |
| 8 | Quản lý tài nguyên và môi trường | 9850101 | 732/QĐ-ĐHCN | 03/03/2016 | Trường tự chủ | 2017 | 2022 |
| 9 | Quản trị kinh doanh | 8340101 | 6226/QĐ-GDĐT | 29/12/2014 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2015 | 2022 |
| 10 | Tài chính - Ngân hàng | 8340201 | 731/QĐ-ĐHCN | 03/03/2016 | Trường tự chủ | 2016 | 2018 |
| 11 | Kế toán | 8340301 | 448/QĐ-ĐHCN | 12/01/2017 | Trường tự chủ | 2017 | 2022 |
| 12 | Công nghệ sinh học | 8420201 | 1923/QĐ-ĐHCN | 12/09/2018 | Trường tự chủ | 2019 | 2022 |
| 13 | Hoá phân tích | 8440118 | 448/QĐ-ĐHCN | 12/01/2017 | Trường tự chủ | 2017 | 2022 |
| 14 | Khoa học máy tính | 8480101 | 54/QĐ-BGDĐT | 08/01/2015 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2015 | 2022 |
| 15 | Kỹ thuật cơ khí | 8520103 | 6226/QĐ-GDĐT | 29/12/2014 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2015 | 2022 |
| 16 | Kỹ thuật ô tô | 8520130 | 1842/QĐ-ĐHCN | 30/12/2020 | Trường tự chủ | 2021 | 2022 |
| 17 | Kỹ thuật điện | 8520201 | 731/QĐ-ĐHCN | 03/03/2016 | Trường tự chủ | 2016 | 2022 |
| 18 | Kỹ thuật điện tử | 8520203 | 731/QĐ-ĐHCN | 03/03/2016 | Trường tự chủ | 2016 | 2022 |
| 19 | Kỹ thuật hoá học | 8520301 | 54/QĐ-BGDĐT | 08/01/2015 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2015 | 2022 |
| 20 | Kỹ thuật môi trường | 8520320 | 5661/QĐ-BGDĐT | 06/12/2010 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2011 | 2022 |
| 21 | Công nghệ thực phẩm | 8540101 | 731/QĐ-ĐHCN | 03/03/2016 | Trường tự chủ | 2016 | 2022 |
| 22 | Quản lý tài nguyên và môi trường | 8850101 | 5661/QĐ-BGDĐT | 06/12/2010 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2011 | 2022 |
| 23 | Thiết kế thời trang | 7210404 | 447/QĐ-ĐHCN | 12/01/2017 | Trường tự chủ | 2017 | 2022 |
| 24 | Ngôn ngữ Anh | 7220201 | 219/QĐ-BGDĐT | 11/01/2011 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2005 | 2022 |
| 25 | Quản trị kinh doanh | 7340101 | 219/QĐ-BGDĐT | 11/01/2011 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2005 | 2022 |
| 26 | Marketing | 7340115 | 673/QĐ-ĐHCN | 26/02/2016 | Trường tự chủ | 2016 | 2022 |
| 27 | Kinh doanh quốc tế | 7340120 | 673/QĐ-ĐHCN | 26/02/2016 | Trường tự chủ | 2016 | 2022 |
| 28 | Thương mại điện tử | 7340122 | 723/QĐ-BGDĐT | 25/02/2013 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2013 | 2022 |
| 29 | Tài chính - Ngân hàng | 7340201 | 219/QĐ-BGDĐT | 11/01/2011 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2007 | 2022 |
| 30 | Kế toán | 7340301 | 219/QD-BGDĐT | 11/01/2011 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2005 | 2022 |
| 31 | Kiểm toán | 7340302 | 673/QD-DHCN | 26/02/2016 | Trường tự chủ | 2016 | 2022 |
| 32 | Luật kinh tế | 7380107 | 673/QĐ-ĐHCN | 26/02/2016 | Trường tự chủ | 2016 | 2022 |
| 33 | Luật quốc tế | 7380108 | 673/QĐ-ĐHCN | 26/02/2016 | Trường tự chủ | 2016 | 2022 |
| 34 | Công nghệ sinh học | 7420201 | 1667/QĐ-GDĐT | 19/05/2015 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2015 | 2022 |
| 35 | Khoa học máy tính | 7480101 | 219/QĐ-BGDĐT | 11/01/2011 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2005 | 2022 |
| 36 | Kỹ thuật phần mềm | 7480103 | 673/QĐ-ĐHCN | 26/02/2016 | Trường tự chủ | 2016 | 2022 |
| 37 | Hệ thống thông tin | 7480104 | 673/QĐ-ĐHCN | 26/02/2016 | Trường tự chủ | 2016 | 2022 |
| 38 | Công nghệ kỹ thuật máy tính | 7480108 | 673/QĐ-DHCN | 26/02/2016 | Trường tự chủ | 2016 | 2022 |
| 39 | Công nghệ thông tin | 7480201 | 673/QĐ-ĐHCN | 26/02/2016 | Trường tự chủ | 2016 | 2022 |
| 40 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 7510201 | 219/QĐ-BGDĐT | 11/01/2011 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2005 | 2022 |
| 41 | Công nghệ chế tạo máy | 7510202 | 673/QĐ-ĐHCN | 26/02/2016 | Trường tự chủ | 2016 | 2022 |
| 42 | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | 7510203 | 219/QĐ-BGDĐT | 11/01/2011 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2007 | 2022 |
| 43 | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 7510205 | 219/QĐ-BGDĐT | 11/01/2011 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2005 | 2022 |
| 44 | Công nghệ kỹ thuật nhiệt | 7510206 | 219/QĐ-BGDĐT | 11/01/2011 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2005 | 2022 |
| 45 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 7510301 | 219/QĐ-BGDĐT | 11/01/2011 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2005 | 2022 |
| 46 | Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông | 7510302 | 219/QĐ-BGDĐT | 11/01/2011 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2005 | 2022 |
| 47 | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá | 7510303 | 673/QĐ-ĐHCN | 26/02/2016 | Trường tự chủ | 2016 | 2022 |
| 48 | Công nghệ kỹ thuật hóa học | 7510401 | 219/QĐ-BGDĐT | 11/01/2011 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2005 | 2022 |
| 49 | Công nghệ kỹ thuật môi trường | 7510406 | 219/QĐ-BGDĐT | 11/01/2011 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2005 | 2022 |
| 50 | Công nghệ thực phẩm | 7540101 | 219/QĐ-BGDĐT | 11/01/2011 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2005 | 2022 |
| 51 | Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm | 7540106 | 447/QĐ-ĐHCN | 12/01/2017 | Trường tự chủ | 2017 | 2022 |
| 52 | Công nghệ dệt may | 7540204 | 219/QĐ-BGDĐT | 11/01/2011 | Bộ Giáo dục  và Đào tạo | 2005 | 2022 |
| 53 | Kỹ thuật xây dựng | 7580201 | 673/QĐ-ĐHCN | 26/02/2016 | Trường tự chủ | 2016 | 2022 |
| 54 | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | 7580205 | 673/QĐ-ĐHCN | 26/02/2016 | Trường tự chủ | 2016 | 2022 |
| 55 | Dinh dưỡng và khoa học thực phẩm | 7720497 | 447/QĐ-ĐHCN | 12/01/2017 | Trường tự chủ | 2017 | 2022 |
| 56 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 7810103 | 1410/QĐ-ĐHCN | 11/06/2018 | Trường tự chủ | 2018 | 2022 |
| 57 | Quản lý tài nguyên và môi trường | 7850101 | 673/QĐ-ĐHCN | 26/02/2016 | Trường tự chủ | 2016 | 2022 |
| 58 | Quản lý đất đai | 7850103 | 708/QĐ-ĐHCN | 26/03/2019 | Trường tự chủ | 2019 | 2022 |
| 59 | Dược học | 7720201 | 1883/QĐ-  BGDĐT | 05/07/2022 | Bộ Giáo dục  và Đào tạo | 2022 | 2022 |

1.5 Điều kiện đảm bảo chất lượng

1.5.1 Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2022(Người học)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo** | **Lĩnh vực** | **Quy mô đào tạo** |
| **A** | **SAU ĐẠI HỌC** |  | 691 |
| 1 | Tiến sĩ |  | 70 |
| 1.1 | Kinh doanh và quản lý |  | 34 |
| 1.1.1 | Quản trị kinh doanh | Kinh doanh và quản lý | 22 |
| 1.1.2 | Kế toán | Kinh doanh và quản lý | 12 |
| 1.2 | Máy tính và công nghệ thông tin |  | 9 |
| 1.2.1 | Khoa học máy tính | Máy tính và công nghệ thông tin | 9 |
| 1.3 | Kỹ thuật |  | 17 |
| 1.3.1 | Kỹ thuật cơ khí | Kỹ thuật | 7 |
| 1.3.2 | Kỹ thuật điện tử | Kỹ thuật | 4 |
| 1.3.3 | Kỹ thuật hoá học | Kỹ thuật | 6 |
| 1.4 | Sản xuất và chế biến |  | 0 |
| 1.4.1 | Công nghệ thực phẩm | Sản xuất và chế biến | 0 |
| 1.5 | Môi trường và bảo vệ môi trường |  | 10 |
| 1.5.1 | Quản lý tài nguyên và môi trường | Môi trường và bảo vệ môi trường | 10 |
| 2 | Thạc sĩ |  | 621 |
| 2.1 | Kinh doanh và quản lý |  | 354 |
| 2.1.1 | Quản trị kinh doanh | Kinh doanh và quản lý | 257 |
| 2.1.2 | Tài chính - Ngân hàng | Kinh doanh và quản lý | 11 |
| 2.1.3 | Kế toán | Kinh doanh và quản lý | 86 |
| 2.2 | Khoa học sự sống |  | 18 |
| 2.2.1 | Công nghệ sinh học | Khoa học sự sống | 18 |
| 2.3 | Khoa học tự nhiên |  | 26 |
| 2.3.1 | Hoá phân tích | Khoa học tự nhiên | 26 |
| 2.4 | Máy tính và công nghệ thông tin |  | 28 |
| 2.4.1 | Khoa học máy tính | Máy tính và công nghệ thông tin | 28 |
| 2.5 | Kỹ thuật |  | 136 |
| 2.5.1 | Kỹ thuật cơ khí | Kỹ thuật | 23 |
| 2.5.2 | Kỹ thuật ô tô | Kỹ thuật | 25 |
| 2.5.3 | Kỹ thuật điện | Kỹ thuật | 37 |
| 2.5.4 | Kỹ thuật điện tử | Kỹ thuật | 14 |
| 2.5.5 | Kỹ thuật hoá học | Kỹ thuật | 16 |
| 2.5.6 | Kỹ thuật môi trường | Kỹ thuật | 21 |
| 2.6 | Sản xuất và chế biến |  | 32 |
| 2.6.1 | Công nghệ thực phẩm | Sản xuất và chế biến | 32 |
| 2.7 | Môi trường và bảo vệ môi trường |  | 27 |
| 2.7.1 | Quản lý tài nguyên và môi trường | Môi trường và bảo vệ môi trường | 27 |
| **B** | **ĐẠI HỌC** |  | 32781 |
| **3** | **Đại học chính quy** |  | 32176 |
| 3.1 | Chính quy |  | 32176 |
| 3.1.1 | Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học |  | 5142 |
| 3.1.1.1 | Máy tính và công nghệ thông tin |  | 3525 |
| 3.1.1.1.1 | Khoa học máy tính | Máy tính và công nghệ thông tin | 736 |
| 3.1.1.1.2 | Kỹ thuật phần mềm | Máy tính và công nghệ thông tin | 493 |
| 3.1.1.1.3 | Hệ thống thông tin | Máy tính và công nghệ thông tin | 485 |
| 3.1.1.1.4 | Công nghệ kỹ thuật máy tính | Máy tính và công nghệ thông tin | 684 |
| 3.1.1.1.5 | Công nghệ thông tin | Máy tính và công nghệ thông tin | 1127 |
| 3.1.1.2 | Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân |  | 1617 |
| 3.1.1.2.1 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân | 1617 |
| 3.1.2 | Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học) |  | 27034 |
| 3.1.2.1 | Nghệ thuật | 267 |  |
| 3.1.2.1.1 | Thiết kế thời trang | Nghệ thuật | 267 |
| 3.1.2.2 | Kinh doanh và quản lý |  | 9711 |
| 3.1.2.2.1 | Quản trị kinh doanh | Kinh doanh và quản lý | 2271 |
| 3.1.2.2.2 | Marketing | Kinh doanh và quản lý | 1685 |
| 3.1.2.2.3 | Kinh doanh quốc tế | Kinh doanh và quản lý | 848 |
| 3.1.2.2.4 | Thương mại điện tử | Kinh doanh và quản lý | 832 |
| 3.1.2.2.5 | Tài chính - Ngân hàng | Kinh doanh và quản lý | 1685 |
| 3.1.2.2.6 | Kế toán | Kinh doanh và quản lý | 1960 |
| 3.1.2.2.7 | Kiểm toán | Kinh doanh và quản lý | 430 |
| 3.1.2.3 | Pháp luật |  | 810 |
| 3.1.2.3.1 | Luật kinh tế | Pháp luật | 455 |
| 3.1.2.3.2 | Luật quốc tế | Pháp luật | 355 |
| 3.1.2.4 | Khoa học sự sống |  | 312 |
| 3.1.2.4.1 | Công nghệ sinh học | Khoa học sự sống | 312 |
| 3.1.2.5 | Công nghệ kỹ thuật |  | 8968 |
| 3.1.2.5.1 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | Công nghệ kỹ thuật | 1004 |
| 3.1.2.5.2 | Công nghệ chế tạo máy | Công nghệ kỹ thuật | 614 |
| 3.1.2.5.3 | Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử | Công nghệ kỹ thuật | 777 |
| 3.1.2.5.4 | Công nghệ kỹ thuật ô tô | Công nghệ kỹ thuật | 1155 |
| 3.1.2.5.5 | Công nghệ kỹ thuật nhiệt | Công nghệ kỹ thuật | 859 |
| 3.1.2.5.6 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | Công nghệ kỹ thuật | 1179 |
| 3.1.2.5.7 | Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông | Công nghệ kỹ thuật | 1238 |
| 3.1.2.5.8 | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá | Công nghệ kỹ thuật | 765 |
| 3.1.2.5.9 | Công nghệ kỹ thuật hóa học | Công nghệ kỹ thuật | 1210 |
| 3.1.2.5.10 | Công nghệ kỹ thuật môi trường | Công nghệ kỹ thuật | 167 |
| 3.1.2.6 | Sản xuất và chế biến |  | 2014 |
| 3.1.2.6.1 | Công nghệ thực phẩm | Sản xuất và chế biến | 1049 |
| 3.1.2.6.2 | Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm | Sản xuất và chế biến | 272 |
| 3.1.2.6.3 | Công nghệ dệt, may | Sản xuất và chế biến | 693 |
| 3.1.2.7 | Kiến trúc và xây dựng |  | 798 |
| 3.1.2.7.1 | Kỹ thuật xây dựng | Kiến trúc và xây dựng | 645 |
| 3.1.2.7.2 | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | Kiến trúc và xây dựng | 153 |
| 3.1.2.8 | Sức khỏe |  | 272 |
| 3.1.2.8.1 | Dinh dưỡng và khoa học thực phẩm | Sức khỏe | 188 |
| 3.1.2.8.2 | Dược học | Sức khỏe | 84 |
| 3.1.2.9 | Nhân văn |  | 2860 |
| 3.1.2.9.1 | Ngôn ngữ Anh | Nhân văn | 2860 |
| 3.1.2.10 | Môi trường và bảo vệ môi trường |  | 1022 |
| 3.1.2.10.1 | Quản lý tài nguyên và môi trường | Môi trường và bảo vệ môi trường | 256 |
| 3.1.2.10.2 | Quản lý đất đai | Môi trường và bảo vệ môi trường | 766 |
| 3.2 | Liên thông từ trung cấp lên đại học |  |  |
| 3.3 | Liên thông từ cao đẳng lên đại học |  |  |
| 3.4 | Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên |  |  |
| 4 | Đại học vừa làm vừa học |  | 608 |
| 4.1 | Vừa làm vừa học |  | 680 |
| 4.2 | Liên thông từ trung cấp lên đại học |  | 0 |
| 4.3 | Liên thông từ cao đẳng lên đại học |  | 608 |
| 4.3.1 | Kinh doanh và quản lý |  | 95 |
| 4.3.1.1 | Quản trị kinh doanh | Kinh doanh và quản lý | 38 |
| 4.3.1.2 | Kế toán | Kinh doanh và quản lý | 57 |
| 4.3.2 | Máy tính và công nghệ thông tin |  | 44 |
| 4.3.2.1 | Công nghệ thông tin | Máy tính và công nghệ thông tin | 44 |
| 4.3.3 | Công nghệ kỹ thuật |  | 466 |
| 4.3.3.1 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | Công nghệ kỹ thuật | 105 |
| 4.3.3.2 | Công nghệ kỹ thuật ô tô | Công nghệ kỹ thuật | 78 |
| 4.3.3.3 | Công nghệ kỹ thuật nhiệt | Công nghệ kỹ thuật | 46 |
| 4.3.3.4 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | Công nghệ kỹ thuật | 208 |
| 4.3.3.6 | Công nghệ kỹ thuật hóa học | Công nghệ kỹ thuật | 32 |

1.5.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.5.2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 135766,1 m2

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: hơn 3.000 chỗ

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 4.21 m2

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Hạng mục | Số lượng | Diện tích sàn xây dựng (m2) |
| 1 | Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu | 663 | 71386,1 |
| 1.1 | Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ | 7 | 3025 |
| 1.2 | Phòng học từ 100 - 200 chỗ | 39 | 3980,3 |
| 1.3 | Phòng học từ 50 - 100 chỗ | 501 | 46348,87 |
| 1.4 | Số phòng học dưới 50 chỗ | 20 | 1511,83 |
| 1.5 | Số phòng học đa phương tiện | 36 | 2765,1 |
| 1.6 | Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu | 60 | 13755 |
| 2 | Thư viện, trung tâm học liệu | 4 | 7175 |
| 3 | Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập | 399 | 57205 |
|  | TỔNG | 1066 | 135766,1 |

1.5.2.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

- Phụ lục 01 kèm theo đề án tuyển sinh đại học 2023.

1.5.2.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo ... sách, tạp chí,

kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành | Số lượng |
| 1 | Khối ngành/Nhóm ngành I |  |
| 2 | Khối ngành II |  |
| 3 | Khối ngành III | 484,850 |
| 4 | Khối ngành IV |  |
| 5 | Khối ngành V | 542,029 |
| 6 | Khối ngành VI |  |
| 7 | Khối ngành VII | 372,640 |

1.5.2. 4. Danh sách giảng viên

1.5.2.4.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian

- Phụ lục 02 kèm theo đề án tuyển sinh đại học 2023.

1.5.2.4.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đắng ngành Giáo dục mầm non.

- Phụ lục 03 kèm theo đề án tuyển sinh đại học 2023.

1.6 Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của Trường: http://iuh.edu.vn/vi/ba-cong-khai-fi47

1.7 Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Trường:

- http://tuyensinh.iuh.edu.vn/

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học.

1.1. Đối tượng tuyển sinh, điều kiện tuyển sinh.

- Các thí sinh đã tốt nghiệp THPT.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

- Tuyển sinh trong cả nước

1.3.Phương thức tuyển sinh.

TẠI CƠ SỞ TP. HỒ CHÍ MINH

Sử dụng 04 phương thức xét tuyển:

- Xét tuyển thẳng: Các thí sinh thuộc diện được xét tuyển thẳng theo điều 8 Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Ưu tiên xét tuyển theo đề án của Trường: Thí sinh thuộc một trong các đối tượng dưới dây,

đủ điều kiện nộp hồ sơ xét tuyển:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Đối tượng | Điều kiện | Ngành/nhóm ngành xét tuyển |
| 1 | Học sinh đạt giải trong kỳ thi chọn học  sinh giỏi các môn văn hóa cấp tỉnh/thành  phố, học sinh đạt giải kỳ thi Olympic các  môn văn hóa (môn đạt giải có trong tổ hợp  xét tuyển của ngành xét tuyển). | - Tổng điểm 03 môn  trong tổ hợp xét tuyển  đạt 21.00 điểm trở lên  (Dựa vào điểm trung  bình học bạ cả năm lớp  12 của 3 môn trong tổ  hợp xét tuyển).  - Riêng ngành Dược học  tổng điểm 03 môn trong  tổ hợp xét tuyển đạt  24.00 điểm trở lên và có  học lực lớp 12 xếp loại  giỏi. | Tất cả  ngành/nhóm  ngành. |
| 2 | Học sinh đạt giải trong Cuộc thi khoa học,  kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố, có nghề đạt  giải phù hợp với ngành xét tuyển. | Chỉ áp dụng cho  các thí sinh dự  tuyển  ngành/nhóm  ngành Công nghệ  Kỹ thuật. |
| 3 | Học sinh trường chuyên, lớp chuyên (danh  sách các trường chuyên, lớp chuyên căn  cứ theo Phụ lục 04 của Thông báo này). | Tất cả  ngành/nhóm  ngành. |
| 4 | Học sinh có học lực ba năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 xếp loại giỏi | Tất cả  ngành/nhóm  ngành. |
| 5 | Học sinh có Chứng chỉ IELTS từ 5.0 trở  lên hoặc các Chứng chỉ khác tương đương  trong thời gian còn hiệu lực tính đến ngày  28/7/2023 (các chứng chỉ khác tương  đương căn cứ theo Phụ lục 05 của Thông  báo này). |  |
| 6 | Học sinh các trường THPT có ký kết hợp  tác với Trường Đại học Công nghiệp  Thành phố Hồ Chí Minh. | Tổng điểm 03 môn trong  tổ hợp xét tuyển đạt  24.00 diểm trở lên (Dựa  vào điểm trung bình học  bạ cả năm lớp 12 của 3  môn trong to hợp xét  tuyển).  Riêng ngành Dược học  điều kiện bổ sung: có  học lực lớp 12 xếp loại  giỏi. | Tất cả  ngành/nhóm  ngành. |

Phương án Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Phương án Ưu tiên xét tuyển theo Đề án của Trường sử dụng 10 % chỉ tiêu xét tuyển cho tất cả các ngành.

- Xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT năm lớp 12 (các môn có trong tổ hợp xét tuyển của ngành xét tuyển tương ứng), ngưỡng nhận hồ sơ là tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển tối thiểu bằng 21.00 điểm, đối với ngành Dược học tổng điểm 03 môn trong tổ hợp xét tuyển đạt 24.00 điểm trở lên (Dựa vào điểm trung bình học bạ cả năm lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển) và học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên. Phương án này áp dụng cho tất cả các ngành tuyển sinh của trường. Phương án này sử dụng 30% chỉ tiêu xét tuyển cho tất cả các ngành hệ đào tạo đại trà và Chương trình chất lượng cao.

- Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023. Phương án này áp dụng cho tất cả các ngành tuyển sinh của trường. Phương án này sử dụng 50% chỉ tiêu xét tuyển cho tất cả các ngành hệ đào tạo đại trà và Chương trình chất lượng cao.

- Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc Gia TP.HCM tổ chức năm 2023. Phương án này áp dụng cho tất cả các ngành tuyển sinh của trường. Phương án này sử dụng 10% chỉ tiêu xét tuyển cho tất cả các ngành hệ đào tạo đại trà và Chương trình chất lượng cao.

- Chương trình cử nhân liên kết quốc tế 1 + 3; 2 + 2 với Đại học Angelo State University

(ASU) của Hoa kỳ, ngưỡng điểm nhận hồ sơ và phương thức xét tuyển sử dụng như 04

phương thức xét tuyển ở trên.

TẠI PHÂN HIỆU QUẢNG NGÃI

- Sử dụng 04 phương thức xét tuyển như Cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh, tuy nhiên đối với Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT năm lớp 12, ngưỡng nhận hồ sơ là tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển tối thiều bằng 19.00 điểm. Phương án này áp dụng cho tất cả các ngành tuyển sinh của trường. Phương án này sử dụng 50% chỉ tiêu xét tuyển cho tất cả các ngành.

1.4.Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

1.4.1. Chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến theo phương thức xét tuyển Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Mã ngành | Tên Ngành | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu dự kiến | Tổ hợp môn xét tuyển 1 | | Tổ hợp môn xét tuyển 2 | | Tổ hợp môn xét tuyển 3 | | Tổ hợp môn xét tuyển 4 | |
| Tố hợp môn | Môn Chính | Tố hợp môn | Môn Chính | Tố hợp môn | Môn Chính | Tố hợp môn | Môn Chính |
| 1 | 7510301 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Năng lượng tái tạo | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 178 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 2 | 7510303 | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điều khiển tự động hóa; Robot và hệ thống điều khiển thông minh. | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 80 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 3 | 7510302 | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông gồm 03 chuyên ngành: Điện tử công nghiệp; Điện tử viễn thông; IOT và trí tuệ nhân tạo ứng dụng. | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 139 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 4 | 7480108 | Công nghệ kỹ thuật máy tính | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 94 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 5 | 7510201 | Công nghệ kỹ thuật Cơ khí | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 121 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 6 | 7510203 | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 60 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 7 | 7510202 | Công nghệ chế tạo máy | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 73 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 8 | 7510205 | Công nghệ kỹ thuật Ô tô | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 146 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 9 | 7510206 | Công nghệ kỹ thuật nhiệt | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 76 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 10 | 7580201 | Kỹ thuật xây dựng | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 98 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 11 | 7580205 | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 50 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 12 | 7540204 | Công nghệ dệt, may | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 138 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 13 | 7210404 | Thiết kế thời trang | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 35 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 14 | 7480201 | Nhóm ngành Công nghệ thông tin gồm 04 ngành và 02 chuyên ngành: Công nghệ thông tin; Khoa học máy tính; Kỹ thuật phần mềm; Hệ thống thông tin; chuyên ngành Quản lý đô thị thông minh và bền vững; Khoa học dữ liệu. | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 247 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 15 | 7510401 | Nhóm ngành Công nghệ Hóa học gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật hóa phân tích. | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 155 | A00 | Hóa | B00 | Hóa | D07 | Hóa | C02 | Hóa |
| 16 | 7720201 | Dược học | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 75 | A00 | Hóa | B00 | Hóa | D07 | Hóa | C08 | Hóa |
| 17 | 7540101 | Công nghệ thực phẩm | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 133 | A00 | Hóa | B00 | Hóa | D07 | Hóa | D90 | Hóa |
| 18 | 7720497 | Dinh dưỡng và khoa học thực phẩm | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 67 | A00 | Hóa | B00 | Hóa | D07 | Hóa | D90 | Hóa |
| 19 | 7540106 | Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 50 | A00 | Hóa | B00 | Hóa | D07 | Hóa | D90 | Hóa |
| 20 | 7420201 | Công nghệ sinh học gồm 03 chuyên ngành: Công nghệ sinh học y dược; Công nghệ sinh học nông nghiệp; Công nghệ sinh học thẩm mỹ. | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 55 | A00 | Hóa | B00 | Hóa | D07 | Hóa | D90 | Hóa |
| 21 | 7850103 | Quản lý đất đai và Kinh tế tài nguyên gồm 02 chuyên ngành: Quản lý đất đai; Kinh tế tài nguyên thiên nhiên. | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 75 | A01 | Toán | C01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 22 | 7850101 | Nhóm ngành Quản lý tài nguyên môi trường gồm 02 ngành: Quản lý tài nguyên và môi trường; Công nghệ kỹ thuật môi trường. | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 104 | B00 | Hoá | C02 | Hóa | D90 | Hóa | D96 | Toán |
| 23 | 7340201 | Tài chính ngân hàng gồm 02 chuyên ngành: Tài chính ngân hàng; Tài chính doanh nghiệp | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 105 | A00 | Toán | A01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 24 | 7340301 | Kế toán gồm 02 chuyên ngành: Kế toán; Thuế và Kế toán | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 174 | A00 | Toán | A01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 25 | 7340302 | Kiểm toán | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 70 | A00 | Toán | A01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 26 | 7340115 | Marketing | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 79 | A01 | Toán | C01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 27 | 7810103 | Nhóm ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành gồm 03 chuyên ngành: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống. | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 244 | A01 | Toán | C01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 28 | 7340101 | Quản trị kinh doanh gồm 03 chuyên ngành: Quản trị kinh doanh; Quản trị nguồn nhân lực; Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng. | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 149 | A01 | Toán | C01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 29 | 7340120 | Kinh doanh quốc tế | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 22 | A01 | Toán | C01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 30 | 7340122 | Thương mại điện tử | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 163 | A01 | Toán | C01 | Toán | D01 | Toán | D90 | Toán |
| 31 | 7220201 | Ngôn ngữ Anh | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 295 | D01 | Tiếng anh | D14 | Tiếng anh | D15 | Tiếng Anh | D96 | Toán |
| 32 | 7380107 | Luật kinh tế | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 59 | A00 | Toán | C00 | Văn | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 33 | 7380108 | Luật quốc tế | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 31 | A00 | Toán | C00 | Văn | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 34 | 7510301C | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Năng lượng tái tạo. Chương trình chất lượng cao | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 60 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 35 | 7510303C | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa Chương trình chất lượng cao | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 20 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 36 | 7510302C | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông Chương trình chất lượng cao gồm 02 chuyên ngành: Điện tử công nghiệp; Điện tử viễn thông | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 20 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 37 | 7510205C | Công nghệ kỹ thuật ô tô Chương trình chất lượng cao | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 40 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 38 | 7510206C | Công nghệ kỹ thuật nhiệt Chương trình chất lượng cao | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 20 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 39 | 7480108C | Công nghệ kỹ thuật máy tính Chương trình chất lượng cao | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 20 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 40 | 7510201C | Công nghệ kỹ thuật Cơ khí Chương trình chất lượng cao | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 20 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 41 | 7510203C | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử Chương trình chất lượng cao | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 20 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 42 | 7510202C | Công nghệ chế tạo máy Chương trình chất lượng cao | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 20 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 43 | 7480201C | Nhóm ngành Công nghệ thông tin Chương trình chất lượng cao gồm 04 ngành: Công nghệ thông tin; Kỹ thuật phần mềm; Khoa học máy tính; Hệ thống thông tin. | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 140 | A00 | Toán | A01 | Toán | D01 | Toán | D90 | Toán |
| 44 | 7510401C | Công nghệ kỹ thuật hóa học Chương trình chất lượng cao | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 20 | A00 | Hóa | B00 | Hóa | D07 | Hóa | C02 | Hóa |
| 45 | 7540101C | Công nghệ thực phẩm Chương trình chất lượng cao | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 40 | A00 | Hóa | B00 | Hóa | D07 | Hóa | D90 | Hóa |
| 46 | 7420201C | Công nghệ sinh học Chương trình chất lượng cao | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 20 | A00 | Toán | A01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 47 | 7340201C | Tài chính ngân hàng Chương trình chất lượng cao | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 60 | A00 | Toán | A01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 48 | 7340301C | Kế toán Chương trình chất lượng cao | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 80 | A00 | Toán | A01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 49 | 7340302C | Kiểm toán Chương trình chất lượng cao | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 40 | A01 | Toán | C01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 50 | 7340115C | Marketing Chương trình chất lượng cao | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 80 | A01 | Toán | C01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 51 | 7340101C | Quản trị kinh doanh Chương trình chất lượng cao | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 120 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 52 | 7340120C | Kinh doanh quốc tế Chương trình chất lượng cao | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 40 | A01 | Toán | C01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 53 | 7380107C | Luật kinh tế Chương trình chất lượng cao | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 20 | A00 | Toán | C00 | Văn | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 54 | 7380108C | Luật quốc tế Chương trình chất lượng cao | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 20 | A00 | Toán | C00 | Văn | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 55 | 7340101K | Quản trị kinh doanh | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 5 | A01 | Toán | C01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 56 | 7340301K | Kế toán | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 5 | A00 | Toán | A01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 57 | 7340201K | Tài chính ngân hàng | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 5 | A00 | Toán | A01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 58 | 7850101K | Quản lý tài nguyên và môi trường | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 5 | B00 | Hóa | C02 | Hóa | D90 | Hóa | D96 | Toán |
| 59 | 7220201K | Ngôn ngữ Anh | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 5 | D01 | Tiếng Anh | D14 | Tiếng Anh | D15 | Tiếng Anh | D96 | Tiếng Anh |
| 60 | 7480101K | Khoa học máy tính | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 5 | A00 | Toán | A01 | Toán | D01 | Toán | D90 | Toán |
| 61 | 7340115K | Marketing | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 5 | A01 | Toán | C01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 62 | 7340120K | Kinh doanh quốc tế | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 5 | A01 | Toán | C01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 63 | 7340301Q | Kế toán (Chương trình Quốc tế Chất lượng cao) | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 10 | A00 | Toán | A01 | Toán | D01 | Toán | D90 | Toán |
| 64 | 7340302Q | Kiểm toán (Chương trình Quốc tế Chất lượng  cao) | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 10 | A00 | Toán | A01 | Toán | D01 | Toán | D90 | Toán |

*1.4.2. Chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến theo phương thức xét tuyển sử dụng Kết quả học tập THPT (học tập).*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Mã ngành | Tên Ngành | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu dự kiến | Tổ hợp môn xét tuyển 1 | | Tổ hợp môn xét tuyển 2 | | Tổ hợp môn xét tuyển 3 | | Tổ hợp môn xét tuyển 4 | |
| Tố hợp môn | Môn Chính | Tố hợp môn | Môn Chính | Tố hợp môn | Môn Chính | Tố hợp môn | Môn Chính |
| 1 | 7510301 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Năng lượng tái tạo | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 107 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 2 | 7510303 | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điều khiển tự động hóa; Robot và hệ thống điều khiển thông minh. | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 48 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 3 | 7510302 | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông gồm 03 chuyên ngành: Điện tử công nghiệp; Điện tử viễn thông; IOT và trí tuệ nhân tạo ứng dụng. | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 83 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 4 | 7480108 | Công nghệ kỹ thuật máy tính | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 86 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 5 | 7510201 | Công nghệ kỹ thuật Cơ khí | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 72 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 6 | 7510203 | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 36 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 7 | 7510202 | Công nghệ chế tạo máy | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 44 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 8 | 7510205 | Công nghệ kỹ thuật Ô tô | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 87 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 9 | 7510206 | Công nghệ kỹ thuật nhiệt | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 45 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 10 | 7580201 | Kỹ thuật xây dựng | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 59 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 11 | 7580205 | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 30 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 12 | 7540204 | Công nghệ dệt, may | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 83 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 13 | 7210404 | Thiết kế thời trang | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 21 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 14 | 7480201 | Nhóm ngành Công nghệ thông tin gồm 04 ngành và 02 chuyên ngành: Công nghệ thông tin; Khoa học máy tính; Kỹ thuật phần mềm; Hệ thống thông tin; chuyên ngành Quản lý đô thị thông minh và bền vững; Khoa học dữ liệu. | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 148 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 15 | 7510401 | Nhóm ngành Công nghệ Hóa học gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật hóa phân tích. | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 93 | A00 | Hóa | B00 | Hóa | D07 | Hóa | C02 | Hóa |
| 16 | 7720201 | Dược học | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 45 | A00 | Hóa | B00 | Hóa | D07 | Hóa | C08 | Hóa |
| 17 | 7540101 | Công nghệ thực phẩm | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 80 | A00 | Hóa | B00 | Hóa | D07 | Hóa | D90 | Hóa |
| 18 | 7720497 | Dinh dưỡng và khoa học thực phẩm | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 40 | A00 | Hóa | B00 | Hóa | D07 | Hóa | D90 | Hóa |
| 19 | 7540106 | Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 30 | A00 | Hóa | B00 | Hóa | D07 | Hóa | D90 | Hóa |
| 20 | 7420201 | Công nghệ sinh học gồm 03 chuyên ngành: Công nghệ sinh học y dược; Công nghệ sinh học nông nghiệp; Công nghệ sinh học thẩm mỹ. | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 30 | A00 | Hóa | B00 | Hóa | D07 | Hóa | D90 | Hóa |
| 21 | 7850103 | Quản lý đất đai và Kinh tế tài nguyên gồm 02 chuyên ngành: Quản lý đất đai; Kinh tế tài nguyên thiên nhiên. | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 45 | A01 | Toán | C01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 22 | 7850101 | Nhóm ngành Quản lý tài nguyên môi trường gồm 02 ngành: Quản lý tài nguyên và môi trường; Công nghệ kỹ thuật môi trường. | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 62 | B00 | Hoá | C02 | Hóa | D90 | Hóa | D96 | Toán |
| 23 | 7340201 | Tài chính ngân hàng gồm 02 chuyên ngành: Tài chính ngân hàng; Tài chính doanh nghiệp | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 63 | A00 | Toán | A01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 24 | 7340301 | Kế toán gồm 02 chuyên ngành: Kế toán; Thuế và Kế toán | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 105 | A00 | Toán | A01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 25 | 7340302 | Kiểm toán | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 42 | A00 | Toán | A01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 26 | 7340115 | Marketing | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 47 | A01 | Toán | C01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 27 | 7810103 | Nhóm ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành gồm 03 chuyên ngành: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống. | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 146 | A01 | Toán | C01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 28 | 7340101 | Quản trị kinh doanh gồm 03 chuyên ngành: Quản trị kinh doanh; Quản trị nguồn nhân lực; Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng. | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 80 | A01 | Toán | C01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 29 | 7340120 | Kinh doanh quốc tế | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 13 | A01 | Toán | C01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 30 | 7340122 | Thương mại điện tử | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 98 | A01 | Toán | C01 | Toán | D01 | Toán | D90 | Toán |
| 31 | 7220201 | Ngôn ngữ Anh | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 177 | D01 | Tiếng anh | D14 | Tiếng anh | D15 | Tiếng Anh | D96 | Toán |
| 32 | 7380107 | Luật kinh tế | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 35 | A00 | Toán | C00 | Văn | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 33 | 7380108 | Luật quốc tế | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 18 | A00 | Toán | C00 | Văn | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 34 | 7510301C | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Năng lượng tái tạo. Chương trình chất lượng cao | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 36 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 35 | 7510303C | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa Chương trình chất lượng cao | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 12 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 36 | 7510302C | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông Chương trình chất lượng cao gồm 02 chuyên ngành: Điện tử công nghiệp; Điện tử viễn thông | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 12 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 37 | 7510205C | Công nghệ kỹ thuật ô tô Chương trình chất lượng cao | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 24 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 38 | 7510206C | Công nghệ kỹ thuật nhiệt Chương trình chất lượng cao | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 12 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 39 | 7480108C | Công nghệ kỹ thuật máy tính Chương trình chất lượng cao | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 12 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 40 | 7510201C | Công nghệ kỹ thuật Cơ khí Chương trình chất lượng cao | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 12 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 41 | 7510203C | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử Chương trình chất lượng cao | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 12 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 42 | 7510202C | Công nghệ chế tạo máy Chương trình chất lượng cao | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 12 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 43 | 7480201C | Nhóm ngành Công nghệ thông tin Chương trình chất lượng cao gồm 04 ngành: Công nghệ thông tin; Kỹ thuật phần mềm; Khoa học máy tính; Hệ thống thông tin. | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 84 | A00 | Toán | A01 | Toán | D01 | Toán | D90 | Toán |
| 44 | 7510401C | Công nghệ kỹ thuật hóa học Chương trình chất lượng cao | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 13 | A00 | Hóa | B00 | Hóa | D07 | Hóa | C02 | Hóa |
| 45 | 7540101C | Công nghệ thực phẩm Chương trình chất lượng cao | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 24 | A00 | Hóa | B00 | Hóa | D07 | Hóa | D90 | Hóa |
| 46 | 7420201C | Công nghệ sinh học Chương trình chất lượng cao | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 12 | A00 | Toán | A01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 47 | 7340201C | Tài chính ngân hàng Chương trình chất lượng cao | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 36 | A00 | Toán | A01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 48 | 7340301C | Kế toán Chương trình chất lượng cao | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 48 | A00 | Toán | A01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 49 | 7340302C | Kiểm toán Chương trình chất lượng cao | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 24 | A01 | Toán | C01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 50 | 7340115C | Marketing Chương trình chất lượng cao | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 48 | A01 | Toán | C01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 51 | 7340101C | Quản trị kinh doanh Chương trình chất lượng cao | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 72 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 52 | 7340120C | Kinh doanh quốc tế Chương trình chất lượng cao | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 24 | A01 | Toán | C01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 53 | 7380107C | Luật kinh tế Chương trình chất lượng cao | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 12 | A00 | Toán | C00 | Văn | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 54 | 7380108C | Luật quốc tế Chương trình chất lượng cao | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 12 | A00 | Toán | C00 | Văn | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 55 | 7340101K | Quản trị kinh doanh | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 3 | A01 | Toán | C01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 56 | 7340301K | Kế toán | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 3 | A00 | Toán | A01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 57 | 7340201K | Tài chính ngân hàng | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 3 | A00 | Toán | A01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 58 | 7850101K | Quản lý tài nguyên và môi trường | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 3 | B00 | Hóa | C02 | Hóa | D90 | Hóa | D96 | Toán |
| 59 | 7220201K | Ngôn ngữ Anh | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 3 | D01 | Tiếng Anh | D14 | Tiếng Anh | D15 | Tiếng Anh | D96 | Tiếng Anh |
| 60 | 7480101K | Khoa học máy tính | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 3 | A00 | Toán | A01 | Toán | D01 | Toán | D90 | Toán |
| 61 | 7340115K | Marketing | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 3 | A01 | Toán | C01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 62 | 7340120K | Kinh doanh quốc tế | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 3 | A01 | Toán | C01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 63 | 7340301Q | Kế toán (Chương trình Quốc tế Chất lượng cao) | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 6 | A00 | Toán | A01 | Toán | D01 | Toán | D90 | Toán |
| 64 | 7340302Q | Kiểm toán (Chương trình Quốc tế Chất lượng  cao) | 200 | Xét kết quả học tập THPT (học bạ) | 6 | A00 | Toán | A01 | Toán | D01 | Toán | D90 | Toán |

*1.4.3. Chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến theo phương thức xét tuyển Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Tp.HCM năm 2023.*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Mã Ngành | Tên Ngành | Mã phương thức xét tuyển | Tổ hợp môn | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu dự kiến |
| 1 | 7510301 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Năng lượng tái tạo | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 34 |
| 2 | 7510303 | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điều khiển tự động hóa; Robot và hệ thống điều khiển thông minh. | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 16 |
| 3 | 7510302 | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông gồm 03 chuyên ngành: Điện tử công nghiệp, Điện tử viễn thông; IOT và Trí tuệ nhân tạo ứng dụng. | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 28 |
| 4 | 7480108 | Công nghệ kỹ thuật máy tính | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 18 |
| 5 | 7510201 | Công nghệ kỹ thuật Cơ khí | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 24 |
| 6 | 7510203 | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 12 |
| 7 | 7510202 | Công nghệ chế tạo máy | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 13 |
| 8 | 7510205 | Công nghệ kỹ thuật Ô tô | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 29 |
| 9 | 7510206 | Công nghệ kỹ thuật nhiệt | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 15 |
| 10 | 7580201 | Kỹ thuật xây dựng | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 19 |
| 11 | 7580205 | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 10 |
| 12 | 7540204 | Công nghệ dệt, may | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 27 |
| 13 | 7210404 | Thiết kế thời trang | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 7 |
| 14 | 7480201 | Nhóm ngành Công nghệ thông tin gồm 04 ngành và 02 chuyên ngành: Công nghệ thông tin; Khoa học máy tính; Kỹ thuật phần mềm; Hệ thống thông tin; chuyên ngành Quản lý đô thị thông minh bền vững, Khoa học dữ liệu. | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 49 |
| 15 | 7510401 | Nhóm ngành Công nghệ Hóa học gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật hóa phân tích. | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 31 |
| 16 | 7720201 | Dược học | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 15 |
| 17 | 7540101 | Công nghệ thực phẩm | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 25 |
| 18 | 7720497 | Dinh dưỡng và khoa học thực phẩm | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 13 |
| 19 | 7540106 | Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 10 |
| 20 | 7420201 | Công nghệ sinh học gồm 03 chuyên ngành: Công nghệ sinh học y dược, Công nghệ sinh học nông nghiệp, Công nghệ sinh học thẩm mỹ. | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 12 |
| 21 | 7850103 | Quản lý đất đai và Kinh tế tài nguyên gồm 02 chuyên ngành: Quản lý đất đai, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên. | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 15 |
| 22 | 7850101 | Nhóm ngành Quản lý tài nguyên môi trường gồm 02 ngành: Quản lý tài nguyên và môi trường, Công nghệ kỹ thuật môi trường. | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 21 |
| 23 | 7340201 | Tài chính ngân hàng gồm 02 chuyên ngành: Tài chính ngân hàng, Tài chính doanh nghiệp | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 21 |
| 24 | 7340301 | Kế toán gồm 02 chuyên ngành: Kế toán, Thuế và Kế toán | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 34 |
| 25 | 7340302 | Kiểm toán | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 14 |
| 26 | 7340115 | Marketing | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 15 |
| 27 | 7810103 | Nhóm ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành gồm 03 chuyên ngành: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống. | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 49 |
| 28 | 7340101 | Quản trị kinh doanh gồm 03 chuyên ngành: Quản trị kinh doanh, Quản trị nguồn nhân lực, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng. | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 34 |
| 29 | 7340120 | Kinh doanh quốc tế | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 4 |
| 30 | 7340122 | Thương mại điện tử | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 32 |
| 31 | 7220201 | Ngôn ngữ Anh | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 59 |
| 32 | 7380107 | Luật kinh tế | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 12 |
| 33 | 7380108 | Luật quốc tế | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 16 |
| 34 | 7310301C | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử, Năng lượng tái tạo Chương trình chất lượng cao | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 12 |
| 35 | 7510303C | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa Chương trình chất lượng cao | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 4 |
| 36 | 7510302C | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông Chương trình chất lượng cao | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 4 |
| 37 | 7510205C | Công nghệ kỹ thuật Ô tô Chương trình chất lượng cao | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 8 |
| 38 | 7510206C | Công nghệ kỹ thuật nhiệt Chương trình chất lượng cao | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 4 |
| 39 | 7480108C | Công nghệ kỹ thuật máy tính Chương trình chất lượng cao | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 4 |
| 40 | 7510201C | Công nghệ kỹ thuật Cơ khí Chương trình chất lượng cao | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 4 |
| 41 | 7510203C | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử Chương trình chất lượng cao | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 4 |
| 42 | 7510202C | Công nghệ chế tạo máy Chương trình chất lượng cao | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 4 |
| 43 | 7480201C | Nhóm ngành Công nghệ thông tin Chương trình chất lượng cao gồm 04 ngành: Công nghệ thông tin, Kỹ thuật phần mềm, Khoa học máy tính, Hệ thống thông tin. Chương trình chất lượng cao | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 28 |
| 44 | 7510401C | Công nghệ kỹ thuật hóa học Chương trình chất lượng cao | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM |  |
| 45 | 7540101C | Công nghệ thực phẩm Chương trình chất lượng cao | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 4 |
| 46 | 7420201C | Công nghệ sinh học Chương trình chất lượng cao | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 4 |
| 47 | 7340201C | Tài chính ngân hàng Chương trình chất lượng cao | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 12 |
| 48 | 7340301C | Kế toán Chương trình chất lượng cao | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 16 |
| 49 | 7340302C | Kiểm toán Chương trình chất lượng cao | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 8 |
| 50 | 7340115C | Marketing Chương trình chất lượng cao | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 16 |
| 51 | 7340101C | Quản trị kinh doanh Chương trình chất lượng cao | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 24 |
| 52 | 7340120C | Kinh doanh quốc tế Chương trình chất lượng cao | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 8 |
| 53 | 7380107C | Luật quốc tế Chương trình chất lượng cao | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 4 |
| 54 | 7380108C | Luật quốc tế Chương trình chất lượng cao | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 4 |
| 55 | 7340101K | Quản trị kinh doanh | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 1 |
| 56 | 7340301K | Kế toán | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 1 |
| 57 | 7340201K | Tài chính ngân hàng | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 1 |
| 58 | 7850101K | Quản lý tài nguyên và môi trường | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 1 |
| 59 | 7220201K | Ngôn ngữ Anh | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 1 |
| 60 | 7480101K | Khoa học máy tính | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 1 |
| 61 | 7340115K | Marketing | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 1 |
| 62 | 7340120K | Kinh doanh quốc tế | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 1 |
| 63 | 7340301Q | Kế toán (Chương trình Quốc tế Chất lượng cao) | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 2 |
| 64 | 7340302Q | Kiểm toán (Chương trình Quốc tế Chất lượng cao) | 402 | NL1 | Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM | 2 |

*1.4.4. Chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến theo phương thức Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) và Ưu tiên xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường.*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Mã ngành | Tên Ngành | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu dự kiến | Tổ hợp môn xét tuyển 1 | | Tổ hợp môn xét tuyển 2 | | Tổ hợp môn xét tuyển 3 | | Tổ hợp môn xét tuyển 4 | |
| Tố hợp môn | Môn Chính | Tố hợp môn | Môn Chính | Tố hợp môn | Môn Chính | Tố hợp môn | Môn Chính |
| 1 | 7510301 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Năng lượng tái tạo | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 36 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 2 | 7510303 | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điều khiển tự động hóa; Robot và hệ thống điều khiển thông minh. | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 16 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 3 | 7510302 | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông gồm 03 chuyên ngành: Điện tử công nghiệp; Điện tử viễn thông; IOT và trí tuệ nhân tạo ứng dụng. | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 27 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 4 | 7480108 | Công nghệ kỹ thuật máy tính | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 19 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 5 | 7510201 | Công nghệ kỹ thuật Cơ khí | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 24 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 6 | 7510203 | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 12 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 7 | 7510202 | Công nghệ chế tạo máy | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 15 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 8 | 7510205 | Công nghệ kỹ thuật Ô tô | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 29 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 9 | 7510206 | Công nghệ kỹ thuật nhiệt | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 15 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 10 | 7580201 | Kỹ thuật xây dựng | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 20 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 11 | 7580205 | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 10 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 12 | 7540204 | Công nghệ dệt, may | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 28 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 13 | 7210404 | Thiết kế thời trang | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 7 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 14 | 7480201 | Nhóm ngành Công nghệ thông tin gồm 04 ngành và 02 chuyên ngành: Công nghệ thông tin; Khoa học máy tính; Kỹ thuật phần mềm; Hệ thống thông tin; chuyên ngành Quản lý đô thị thông minh và bền vững; Khoa học dữ liệu. | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 49 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 15 | 7510401 | Nhóm ngành Công nghệ Hóa học gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật hóa phân tích. | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 31 | A00 | Hóa | B00 | Hóa | D07 | Hóa | C02 | Hóa |
| 16 | 7720201 | Dược học | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 15 | A00 | Hóa | B00 | Hóa | D07 | Hóa | C08 | Hóa |
| 17 | 7540101 | Công nghệ thực phẩm | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 27 | A00 | Hóa | B00 | Hóa | D07 | Hóa | D90 | Hóa |
| 18 | 7720497 | Dinh dưỡng và khoa học thực phẩm | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 13 | A00 | Hóa | B00 | Hóa | D07 | Hóa | D90 | Hóa |
| 19 | 7540106 | Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 10 | A00 | Hóa | B00 | Hóa | D07 | Hóa | D90 | Hóa |
| 20 | 7420201 | Công nghệ sinh học gồm 03 chuyên ngành: Công nghệ sinh học y dược; Công nghệ sinh học nông nghiệp; Công nghệ sinh học thẩm mỹ. | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 13 | A00 | Hóa | B00 | Hóa | D07 | Hóa | D90 | Hóa |
| 21 | 7850103 | Quản lý đất đai và Kinh tế tài nguyên gồm 02 chuyên ngành: Quản lý đất đai; Kinh tế tài nguyên thiên nhiên. | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 15 | A01 | Toán | C01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 22 | 7850101 | Nhóm ngành Quản lý tài nguyên môi trường gồm 02 ngành: Quản lý tài nguyên và môi trường; Công nghệ kỹ thuật môi trường. | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 21 | B00 | Hoá | C02 | Hóa | D90 | Hóa | D96 | Toán |
| 23 | 7340201 | Tài chính ngân hàng gồm 02 chuyên ngành: Tài chính ngân hàng; Tài chính doanh nghiệp | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 20 | A00 | Toán | A01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 24 | 7340301 | Kế toán gồm 02 chuyên ngành: Kế toán; Thuế và Kế toán | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 35 | A00 | Toán | A01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 25 | 7340302 | Kiểm toán | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 14 | A00 | Toán | A01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 26 | 7340115 | Marketing | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 16 | A01 | Toán | C01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 27 | 7810103 | Nhóm ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành gồm 03 chuyên ngành: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống. | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 49 | A01 | Toán | C01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 28 | 7340101 | Quản trị kinh doanh gồm 03 chuyên ngành: Quản trị kinh doanh; Quản trị nguồn nhân lực; Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng. | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 34 | A01 | Toán | C01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 29 | 7340120 | Kinh doanh quốc tế | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 4 | A01 | Toán | C01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 30 | 7340122 | Thương mại điện tử | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 33 | A01 | Toán | C01 | Toán | D01 | Toán | D90 | Toán |
| 31 | 7220201 | Ngôn ngữ Anh | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 59 | D01 | Tiếng anh | D14 | Tiếng anh | D15 | Tiếng Anh | D96 | Toán |
| 32 | 7380107 | Luật kinh tế | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 12 | A00 | Toán | C00 | Văn | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 33 | 7380108 | Luật quốc tế | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 6 | A00 | Toán | C00 | Văn | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 34 | 7510301C | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Năng lượng tái tạo. Chương trình chất lượng cao | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 12 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 35 | 7510303C | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa Chương trình chất lượng cao | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 4 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 36 | 7510302C | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông Chương trình chất lượng cao gồm 02 chuyên ngành: Điện tử công nghiệp; Điện tử viễn thông | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 4 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 37 | 7510205C | Công nghệ kỹ thuật ô tô Chương trình chất lượng cao | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 8 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 38 | 7510206C | Công nghệ kỹ thuật nhiệt Chương trình chất lượng cao | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 4 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 39 | 7480108C | Công nghệ kỹ thuật máy tính Chương trình chất lượng cao | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 4 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 40 | 7510201C | Công nghệ kỹ thuật Cơ khí Chương trình chất lượng cao | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 4 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 41 | 7510203C | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử Chương trình chất lượng cao | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 4 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 42 | 7510202C | Công nghệ chế tạo máy Chương trình chất lượng cao | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 4 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 43 | 7480201C | Nhóm ngành Công nghệ thông tin Chương trình chất lượng cao gồm 04 ngành: Công nghệ thông tin; Kỹ thuật phần mềm; Khoa học máy tính; Hệ thống thông tin. | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 28 | A00 | Toán | A01 | Toán | D01 | Toán | D90 | Toán |
| 44 | 7510401C | Công nghệ kỹ thuật hóa học Chương trình chất lượng cao | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 4 | A00 | Hóa | B00 | Hóa | D07 | Hóa | C02 | Hóa |
| 45 | 7540101C | Công nghệ thực phẩm Chương trình chất lượng cao | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 8 | A00 | Hóa | B00 | Hóa | D07 | Hóa | D90 | Hóa |
| 46 | 7420201C | Công nghệ sinh học Chương trình chất lượng cao | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 4 | A00 | Toán | A01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 47 | 7340201C | Tài chính ngân hàng Chương trình chất lượng cao | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 12 | A00 | Toán | A01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 48 | 7340301C | Kế toán Chương trình chất lượng cao | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 16 | A00 | Toán | A01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 49 | 7340302C | Kiểm toán Chương trình chất lượng cao | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 8 | A01 | Toán | C01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 50 | 7340115C | Marketing Chương trình chất lượng cao | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 16 | A01 | Toán | C01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 51 | 7340101C | Quản trị kinh doanh Chương trình chất lượng cao | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 24 | A00 | Toán | A01 | Toán | C01 | Toán | D90 | Toán |
| 52 | 7340120C | Kinh doanh quốc tế Chương trình chất lượng cao | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 8 | A01 | Toán | C01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 53 | 7380107C | Luật kinh tế Chương trình chất lượng cao | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 4 | A00 | Toán | C00 | Văn | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 54 | 7380108C | Luật quốc tế Chương trình chất lượng cao | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 4 | A00 | Toán | C00 | Văn | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 55 | 7340101K | Quản trị kinh doanh | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 1 | A01 | Toán | C01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 56 | 7340301K | Kế toán | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 1 | A00 | Toán | A01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 57 | 7340201K | Tài chính ngân hàng | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 1 | A00 | Toán | A01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 58 | 7850101K | Quản lý tài nguyên và môi trường | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 1 | B00 | Hóa | C02 | Hóa | D90 | Hóa | D96 | Toán |
| 59 | 7220201K | Ngôn ngữ Anh | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 1 | D01 | Tiếng Anh | D14 | Tiếng Anh | D15 | Tiếng Anh | D96 | Tiếng Anh |
| 60 | 7480101K | Khoa học máy tính | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 1 | A00 | Toán | A01 | Toán | D01 | Toán | D90 | Toán |
| 61 | 7340115K | Marketing | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 1 | A01 | Toán | C01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 62 | 7340120K | Kinh doanh quốc tế | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 1 | A01 | Toán | C01 | Toán | D01 | Toán | D96 | Toán |
| 63 | 7340301Q | Kế toán (Chương trình Quốc tế Chất lượng cao) | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 2 | A00 | Toán | A01 | Toán | D01 | Toán | D90 | Toán |
| 64 | 7340302Q | Kiểm toán (Chương trình Quốc tế Chất lượng  cao) | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 2 | A00 | Toán | A01 | Toán | D01 | Toán | D90 | Toán |

1.4.5. Tổ hợp xét tuyển:

- Khối A00: Toán, Vật lý, Hóa học

- Khối C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý

- Khối C08: Ngữ văn, Hóa học, Sinh học

- Khối D14: Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử

- Khối D96: Toán, Tiếng Anh, Khoa học xã hội - NL1 Kết quả thi ĐGNL của Đại học Quốc gia Tp.HCM tổ chức

- Khối A01: Toán, Tiếng Anh, Vật Lý

- Khối C01: Toán, Ngữ văn, Vật lý

- Khối D01: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh

- Khối D15: Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý

- Khối B00: Toán, Hóa học, Sinh học

- Khối C02: Toán, Ngữ văn, Hoá học

- Khối D07: Toán, Tiếng Anh, Hóa học

- Khối D90: Toán, Tiếng Anh, Khoa học tự nhiên

1.5. Ngưỡng đầu vào.

1.5.1. Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT năm lớp 12:

- Thí sinh phải tốt nghiệp THPT, có các môn có trong tổ hợp xét tuyển của ngành xét tuyển tương ứng, ngưỡng điểm là tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển tối thiểu bằng 21.00 điểm cho tất cả các ngành tại Cơ sở chính, đối với ngành Dược học tổng điểm 03 môn trong tổ hợp xét tuyển đạt 24.00 điểm trở lên (Dựa vào điểm trung bình học bạ cả năm lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển) và có học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên. 19.00 điểm cho tất cả các ngành tại Phân hiệu Quảng Ngãi tỉnh Quảng Ngãi.

1.5.2. Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023:

- Thí sinh phải tốt nghiệp THPT và thỏa điều kiện ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường. Nhà trường sẽ ra thông báo Ngưỡng đảm bảo chất lượng dầu vào ngay sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố kết quả thi tốt nghiệp năm 2023.

1.5.3. Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc Gia Tp. Hồ Chí Minh tổ chức năm 2023.

- Thí sinh phải tốt nghiệp THPT và thỏa điều kiện ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào cho tất cả các ngành 650 điểm.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

- Mã trường tuyển sinh tại Cơ sở chính: IUH

- Mã trường tuyển sinh tại Phân hiệu Quảng Ngãi: IUQ

- Các ngành, mã ngành tuyển sinh, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển được quy định tại mục 1.4 chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành ở trên. - Quy định xét tuyển:

+ Tạo mọi điều kiện thuận tiện và tạo cơ hội tối đa cho thí sinh, đảm bảo công bằng, công khai.

+ Xét tổng điểm của điểm 3 môn thuộc tổ hợp đăng ký xét tuyển (không nhân hệ số), điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên diện chính sách (theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

+ Điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Không có điểm chệnh giữa các tổ hợp xét tuyển.

+ Tiêu chí phụ: Trong trường hợp có nhiều thí sinh có cùng tổng điểm dẫn đến vượt chỉ tiêu, Hội đồng tuyển sinh sẽ xét thêm tiêu chí phụ là điểm thi môn chính trong tổ hợp xét tuyển.

+ Trường không sử dụng kết quả miễn thì bài thi ngoại ngữ và điểm thi các môn thi được bảo lưu theo Quy chế thi TN THPT trong việc xét tuyển vào đại học chính quy năm 2023.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

1.7.1. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng và Ưu tiên xét tuyển

+ Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh (Điều 8): Hồ sơ, thời gian nhận hồ sơ, lệ phí xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

+ Ưu tiên xét tuyển theo Đề án của trường:

Hồ sơ gồm có:

Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của Trường được đăng tải trên website: www.tuyensinh.iuh.edu.vn.

- 01 Bản photocopy Học bạ THPT (có công chứng);

- Giấy tờ minh chứng cho diện xét tuyển thẳng (bản photocopy có công chứng);

- 01 Bản photocopy Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân;

- 01 Bản sao Giấy khai sinh;

- Lệ phí xét tuyển: 30.000 đồng/nguyện vọng;

- Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển từ 15/04/2023 đến hết 16h30 ngày 20/06/2023.

Sau thời gian trên hồ sơ đăng ký xét tuyển vào trường không hợp lệ.

1.7.2. Phương thức 2: Sử dụng kết quả học tập THPT năm lớp 12 (xét học bạ).

Hồ sơ gồm có:

Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của Trường được đăng tải trên website: www.tuyensinh.iuh.edu.vn;

- 01 Bản photocopy Học bạ THPT (có công chứng);

- 01 Bản photocopy Bằng tốt nghiệp THPT (có công chứng) đối với thí sinh tốt nghiệp

trước năm 2022; thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023 sẽ bổ sung Giấy chứng nhận tốt nghiệp

tạm thời khi làm thủ tục nhập học;

- 01 Bản photocopy chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân;

- 01 Bản sao Giấy khai sinh;

Các giấy tờ minh chứng (bản photocopy có công chứng) thí sinh được hưởng cộng điểm

ưu tiên diện chính sách, điểm ưu tiên khu vực (nếu có);

- Lệ phí xét tuyển: 30.000 đồng/nguyện vọng;

- Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển từ 15/04/2023 đến hết 17h00 ngày 02/07/2023

Sau thời gian trên hồ sơ đăng ký xét tuyển vào trường không hợp lệ.

*1.7.3. Phương thức 3: Sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023.*

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo với mã tuyển sinh

của Trường là IUH.

- Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Lệ phí xét tuyển: 20.000 đồng/ nguyện vọng.

*1.7.4. Phương thức 4: Sử dụng kết quả kỳ thí đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia TP.HCM năm 2023.*

Thí sinh đăng ký xét tuyển và đóng lệ phí theo quy định và theo hướng dẫn trên cổng thông tin của Đại học Quốc Gia TP.HCM với mã tuyển sinh của Trường là IƯH. Sau khi hết thời gian đăng ký trên cổng thông tin của Đại học Quốc Gia Tp.HCM hồ sơ đăng ký xét tuyển vào trường không hợp lệ.

Lưu ý: *Đối với Thí sinh xét tuyển học tại Cơ sở thành phố Hồ Chí Minh:*

+ Nộp trực tiếp tại Trường theo địa chỉ: Bộ phận tuyển sinh - Phòng Đào tạo, trường. Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh, số 12 Nguyễn Văn Bảo, Phường 4, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh;

+ Nộp qua đường bưu điện (mốc thời gian gửi hồ sơ sẽ tính theo đấu bưu điện) theo địa chỉ trên. Để an toàn và tiện lợi cho việc chuyển lệ phí xét tuyển, các thí sinh gửi hồ sơ xét tuyển tại các bưu cục của Vietnam Post (Bưu chính Việt Nam), đơn vị đã ký kết hợp tác với trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh trong công tác hỗ trợ các thí sinh đăng ký xét tuyển đại học năm 2023.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; tu tiên xét tuyển.

- Theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thỉ tuyển.

- Lệ phí xét tuyển Phương thức xét tuyển thẳng và Ưu tiên xét tuyển: 30.000 đồng/thí sinh/ nguyện vọng.

- Lệ phí xét tuyển Phương thức sử dụng kết quả thỉ tốt nghiệp THPT: 20.000 đồng/thí sinh/nguyện vọng

- Lệ phí xét tuyển Phương thức sử dụng kết quả học tập ở THPT năm lớp 12 (học bạ THPT): 30.000 đồng/thí sinh/ nguyện vọng.

- Lệ phí xét tuyển Phương thức sử dụng kết quả thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia TPHồ Chí Minh: 25.000 đồng/thí sinh/ nguyện vọng.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- Năm 2023 Khối ngành kinh tế 32.000.000 VNĐ/01 năm, Khối công nghệ kỹ thuật 32.500.000 VNĐ/01 năm. Riêng ngành Dược học học phí 50.000.000 VNĐ/01 năm, dự kiến học phí tăng tối đa cho từng năm không quá 10%.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

-Thời gian xét tuyển đợt 1: 22/08/2023

- Thời gian xét tuyển đợt bổ sung (nếu có): 07/09/2023.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

- Không có.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại

học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Từ năm 2018 nhà trường đã triển khai các chương trình đào tạo ưu tiên cho nhóm ngành công nghệ thông tin và du lịch với các ngành đã được mở theo bảng thống kê bên dưới.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên ngành** | **Mã** | **Năm bắt đầu đào tạo** | **Năm bắt đầu áp dụng chính sách tạo ưu tiên** |
| 1 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 7810103 | 2018 | 2018 |
| 2 | Công nghệ kỹ thuật máy tính | 7480108 | 2016 | 2018 |
| 3 | Công nghệ thông tin | 7480201 | 2016 | 2018 |
| 4 | Khoa học máy tính | 7480101 | 2005 | 2018 |
| 5 | Kỹ thuật phân mềm | 7480103 | 2016 | 2018 |
| 6 | Hệ thông thông tin | 7480104 | 2016 | 2018 |

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

Đối với các ngành ưu tiên đặc thù, nhà trường có mối liên hệ chặt chế với nhiều doanh nghiệp trong quá trình triển khai đào tạo. Các hoạt động chính gồm hỗ trợ xây dựng và chập nhật chương trình đào tạo, tiếp nhận sinh viên thực tập và cam kết tuyển dụng sinh viên của nhà trường sau khi tốt nghiệp. Sau đây là danh sách một số doanh nghiệp điển hình trong số rất nhiều doanh nghiệp hợp tác với nhà trường.

*- Nhóm ngành công nghệ thông tin*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tên công ty** | **Các hoạt động** |
| 1 | Công ty Alliance Biz International | Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng, tham gia xây dựng chương trình đào tạo |
| 2 | Công ty Apps Cyclone | Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng |
| 3 | Bệnh viện quận 12 | Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng |
| 4 | Công ty BSP software services | Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng, tham gia xây dựng chương trình đào tạo |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên công ty** | **Các hoạt động** |
| 5 | Công ty CLAS Heaheare | Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng, tham gia xây dựng chương trình đào tạo. |
| 6 | Công ty cổ phần BYS | Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng |
| 7 | Công ty Cổ phẫn Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp FAST | Nhận sinh viên thực tập và tuyên dụng, tham gia xây dựng chương trình đào tạo |
| 8 | Công ty Cổ phần Tài Nguyên Trì Thức Việt Năng VnResource | Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng |
| 9 | Công ty Tỉnh Horus | Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng, tham gia xây dựng chương trình đào tạo |
| 10 | Công ty TMDV Trực Tuyến Đất Việt | Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng tham gia xây dựng chương trình đào tạo |
| 11 | Công ty TNHH Công Nghệ Hồng Hoàng | Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng |
| 12 | Công ty TNHH công nghệ phần mềm SMART BALL | Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng |
| 13 | Công ty Đất Việt Sofware | | Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng tham gia xây dựng chương trình đào tạo |
| 14 | Công ty Dolphin Solutions | Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng |
| 15 | Công ty Edge-works | Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng |
| 16 | Công ty Epalsolution | Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng |
| 17 | Công ty Fetch Technology | Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng |
| 18 | Công ty FPT Software | Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng, tham.gia xây dựng chương trình đào tạo |
| 19 | Công ty Hung Minh IT Solution | Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng |
| 20 | Công ty Insotech | Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng, tham gia xây dựng chương trình đào tạo. |
| 21 | Công ty Kyanon Digtol | Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng, tham gia xây dựng chương trình đào tạo |
| 22 | Công ty Nexle gia xây dựng chương trình đào tạo | Nhận sinh viên thực tập và tuyên dụng, tham gia xây dựng chương trình đào tạo |
| 23 | Công ty Real-ime Analyties (RTA) | Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng |
| 24 | Công ty TMA Solutions | Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng |
| 25 | Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ Cao Sài Gòn | Nhận sỉnh viên thực tập và tuyển dụng, tham gia xây dựng chương trình đào tạo. |

*Nhóm ngành du lịch*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên công ty** | **Các hoạt động** |
| 1 | Công ty du lịch Bến Thành | Nhận Thực tập, việc làm, tham gia xây dựng chương trình đào tạo |
| 2 | Công ty cổ phần Lữ hành Fiditour | Nhận Thực tập, việc làm, tham gia xây dựng chương trình đào tạo |
| 3 | Công Ty TNHH Du Lịch VietMark Teambuilding | Nhận Thực tập, việc làm |
| 4 | Công ty TNHH Dịch Vụ Lữ Hành NewSky | Nhận Thực tập, việc làm |
| 5 | Công ty TNHH Thương mại Du lịch Bốn Tiện Ích | Nhận Thực tập |
| 6 | Công ty Du lịch Quốc tế VIETSTAR | Nhận Thực tập, việc làm, tham gia xây dựng chương trình đào tạo |
| 7 | Công Ty TNHH Dịch Vụ Du Lịch Quốc Tế Sukha | Nhận Thực tập, việc làm |
| **STT** | **Tên công ty** | **Các hoạt động** |
|  | Travel |  |
| 8 | Công Ty TNHH Việt Sài Gòn Tour | Nhận Thực tập, việc làm, tham gia xây dựng chương trình đào tạo |
| 9 | Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Dịch Vụ Du Lịch Hương Nam Việt | Nhận Thực tập, việc làm, tham gia xây dựng chương trình đào tạo |
| 10 | Công ty cổ phần phát triển Golden Smile | Nhận Thực tập, việc làm, mời thuyết giảng |
| 11 | Công ty TNHH Quảng Cáo và Du lịch Sắc Màu Việt | Nhận thực tập,việc làm |
| 12 | Công Ty TNHH Dịch Vụ Du Lịch Quốc Tế KoKinTravel | Nhận thực tập |
| 13 | Công ty TNHH Dịch Vụ Du Lịch Quốc Tế Sukha Travel | Nhận thực tập |
| 14 | Công Ty TNHH Dịch Vụ Du Lịch Việt Sun | Nhận Thực tập, việc làm |
| 15 | Công Ty Du Lịch TNHH Dịch Vụ Du Lịch Top Ten | Nhận thực tập, việc làm, mời thuyết giảng. |

*1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).*

1.14. Tài chính:

*1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 804,600 tỷ đồng.*

*1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh:*

*24.000.000 đồng.*

**III. Tuyển sinh đào tạo vừa vừa làm vừa học:**

**1. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng vừa làm vừa học đối tượng tốt nghệp từ trung cấp trở lên**

1.1. Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp trung cấp, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, cao đẳng nghề, có ngành, chuyên ngành đã được đào tạo phù hợp với ngành, chuyên ngành đăng ký xét tuyển.

1.2. Phạm vi tuyển sinh:

Tuyển sinh trên toàn quốc.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Xét tuyển dựa trên kết quả học tập của bậc cao đẳng.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Mã Ngành** | **Tên ngành xét tuyển** | **Mã phương thức xét tuyền** | **Tên phương thức xét tuyển** | **Chỉ tiêu (dự kiến)** | **Số văn bản đào tạo VLVH** | **Ngày tháng năm ban hành QĐ** | **Cơ quan có thẩm quyền hoặc trường tự chủ QĐ** | **Năm bắt đầu đào tạo** |
| 1 | 7510301 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | XHB | Xét kết quả học tập Cao đẳng | 100 | 1719/QĐ-BGDĐT | 20/05/2014 | BGDĐT | 2014 |
| 2 | 7510302 | Công nghệ kỹ thuật điện từ - truyền thông | XHB | Xét kết quả học tập Cao đẳng | 100 | 2987/QĐ-BGDĐT | 15/08/2014 | BGDĐT | 2014 |
| 3 | 7510201 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | XHB | Xét kết quả học tập Cao đắng | 50 | 1719/QĐ-BGDĐT | 20/05/2014 | BGDĐT | 2014 |
| 4 | 7510203 | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | XHB | Xét kết quả học tập Cao đắng | 50 | 1411/QĐ-ĐHCN | 08/10/2020 | Tự chủ | 2020 |
| 5 | 7510205 | Công nghệ kỹ thuật ô tô | XHB | Xét kết quả học tập Cao đẳng | 100 | 1719/QĐ-BGDĐT | 20/05/2014 | BGDĐT | 2014 |
| 6 | 7510206 | Công nghệ kỹ thuật nhiệt | XHB | Xét kết quả học tập Cao đắng | 100 | 1719/QĐ-BGDĐT | 20/05/2014 | BGDĐT | 2014 |
| 7 | 7480101 | Khoa học máy tính | XHB | Xét kết quả học tập Cao đẳng | 100 | 2987/QĐ-BGDĐT | 15/08/2014 | BGDĐT | 2014 |
| 8 | 7510401 | Công nghệ kỹ thuật hóa học | XHB | Xét kết quả học tập Cao đẳng | 50 | 1719/QĐ-BGDĐT | 20/05/2014 | BGDĐT | 2014 |
| 9 | 7510406 | Công nghệ kỹ thuật môi trường | XHB | Xét kết quả học tập Cao đẳng | 50 | 1411/QĐ-ĐHCN | 08/10/2020 | Tự chủ | 2020 |
| 10 | 7540204 | Công nghệ dệt, may | XHB | Xét kết quả học tập Cao đẳng | 50 | 2987/QĐ-BGDĐT | 15/08/2014 | BGDĐT | 2014 |
| 11 | 7540101 | Công nghệ thực phẩm | XHB | Xét kết quả học tập Cao đẳng | 50 | 1719/QĐ-BGDĐT | 20/05/2014 | BGDĐT | 2014 |
| 12 | 7220201 | Ngôn ngữ Anh | XHB | Xét kết quả học tập Cao đẳng | 100 | 1411/QĐ-ĐHCN | 08/10/2020 | Tự chủ | 2020 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Mã Ngành** | **Tên ngành xét tuyển** | **Mã phương thức xét tuyển** | **Tên phương thức xét tuyển** | **Chi tiêu(dự kiến)** | **Số văn bản đào tạo VLVH** | **Ngày tháng năm ban hành QĐ** | **Cơ quan có thẩm quyền hoặc trường tự chủ QĐ** | **Năm bắt đầu đào tạo** |
| 13 | 7340301 | Kế toán | XHB | Xét kết quả học tập Cao đẳng | 100 | 2987/QĐ-BGDĐT | 15/08/2014 | BGDĐT | 2014 |
| 14 | 7210404 | Thiết kế thời trang | XHB | Xét kết quả học tập Cao đẳng | 30 | 1411/QĐ-ĐHCN | 08/10/2020 | Tự chủ | 2020 |
| 15 | 7340201 | Tài chính ngân hàng | XHB | Xét kết quả học tập Cao đẳng | 200 | 1411/QĐ-ĐHCN | 08/10/2020 | Tự chủ | 2020 |
| 16 | 7340115 | Marketing | XHB | Xét kết quả học tập Cao đẳng | 40 | 1411/QĐ-ĐHCN | 08/10/2020 | Tự chủ | 2020 |
| 17 | 7340120 | Kinh doanh quốc tế | XHB | Xét kết quả học tập Cao đẳng | 40 | 1411/QĐ-ĐHCN | 08/10/2020 | Tự chủ | 2020 |
| 18 | 7340122 | Thương mại điện tử | XHB | Xét kết quả học tập Cao đẳng | 40 | 1411/QĐ-ĐHCN | 08/10/2020 | Tự chủ | 2020 |
| 19 | 7340101 | Quản trị kinh doanh | XHB | Xét kết quả học tập Cao đẳng | 100 | 2987/QĐ-BGDĐT | 15/08/2014 | BGDĐT | 2014 |
| 20 | 7810103 | Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành | XHB | Xét kết quả học tập Cao đẳng | 40 | 1411/QĐ-ĐHCN | 08/10/2020 | Tự chủ | 2020 |

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT:

Ngưỡng nhận hồ sơ có điểm trung bình chung toàn khóa học tối thiểu bằng 5.0 điểm đối với thang điểm 10; tối thiểu bằng 2.0 đối với thang điểm 4.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

Tạo mọi điều kiện thuận tiện và tạo cơ hội tối đa cho thí sinh, đảm bảo công bằng, công khai.

Học ngoài giờ hành chính, đào tạo theo hệ thống tín chi. Sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp được cấp bằng đại học hình thức đào tạo vừa làm vừa học.

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

- Thời gian nhận hồ sơ: Trường có nhiều đợt tuyển sinh trong năm; thời gian cụ thể các đợt tuyển sinh sẽ được thông báo trên website của trường www.iuh.edu.vn.

- Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT: Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm có

+ Hồ sơ đăng ký xét tuyển (theo mẫu của trường).

+ Bản sao bảng điểm (có chứng thực).

+ Bản sao bằng tốt nghiệp bậc cao đẳng (có chứng thực), hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời *(đối với sinh viên trong thời gian chờ cấp bằng, sau thời hạn giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời hết giá trị, phải nộp lại bản sao bằng tốt nghiệp bậc cao đẳng và mang theo bản gốc để đối chiếu).*

1.8. Chính sách ưu tiên: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9. Lệ phí xét tuyển: 30.000 đồng; Lệ phí xử lý hồ sơ: 170.000 đồng/hồ sơ;

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên liên thông hệ Đại học vừa làm vừa học; lộ trình tăng *học phí tối đa cho từng năm (nếu có)*

Học phí dự kiến đối với đại học liên thông: 19.000.000 đồng /năm; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm không quá 10%.

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành.

**2. Tuyển sinh cấp bằng Đại học thứ 2 hệ Vừa làm vừa học**

2.1 Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp đại học

2.2 Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên toàn quốc

2.3 Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập đại học của văn bằng thứ

nhất.

2.4. Chi tiêu tuyển sinh: Chi tiêu theo ngành/nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển

sinh và trình độ đào tạo:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Trình Độ** | **Mã Ngành** | **Ngành Học** | **Chi tiêu VLVH (dự kiến)** | **Số QĐ đào tạo VLVH** | **Ngày tháng năm ban hành QĐ** | **Cơ quan có thẩm quyền hoặc trường tự chủ QĐ** | **Năm bắt đầu đào tạo** |
| 1 | Đại học | 7220201 | Ngôn Ngữ Anh | 100 | 2593/ ĐHCN | 31/12/2019 | Tự chủ | 2020 |
| 2 | Đại học | 7380107 | Luật kinh tế | 50 | 804/ĐHCN | 11/5/2021 | Tự chủ | 2022 |

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT:

Ngưỡng nhận hồ sơ có điểm trung bình chung toàn khóa học tối thiểu bằng 5.0 điểm đối với thang điểm 10; tối thiểu bằng 2.0 đối với thang điểm 4.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối từng ngành đào tạo.

- Thời gian nhận hồ sơ tuyển sinh: Trường có nhiều đợt tuyển sinh trong năm; thời gian cụ thể các đợt tuyển sinh sẽ được thông báo trên website của trường www.iuh.edu.vn/tuyensinh.

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm có:

+ Hồ sơ đăng ký xét tuyển theo mẫu của trường;

+ Bản sao Bảng điểm bậc đại học (có chứng thực);

+ Bản sao Bằng tốt nghiệp bậc đại học (có chứng thực)

+ 02 bì thư có đán tem, ghi địa chỉ và số điện thoại liên hệ.

+ 02 ảnh 3x4cm;

2.8. Lệ phí xét tuyển:

- Lệ phí xét tuyển: 30.000 đồng/hồ sơ;

- Lệ phí xử lý hồ sơ: 170.000 đồng/hồ sơ;

2.9. Học phí dự kiển với sinh viên văn bằng 2 hệ VLVH; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có):

- Học phí: 23.000.000 VNĐ /01 năm học;

- Lộ trình tăng học phí: không vượt quá 10%